

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----o0o-----

KIM THỊ THÚY

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH HÀ DUNG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU**

Hà Nội – 2016

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

-----o0o-----

KIM THỊ THỦY

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH HÀ DUNG**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số: 60 34 02 01

**LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS BÙI THIÊN SƠN

**XÁC NHẬN CỦA
CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**XÁC NHẬN CỦA CHỦ TỊCH HĐ
CHẤM LUẬN VĂN**

Hà Nội - 2016

CAM KẾT

Tôi xin cam đoan luận văn này do chính tôi thực hiện, dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS Bùi Thiên Sơn (Học viện Tài chính). Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này hoàn toàn trung thực, tài liệu trích dẫn trong luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc. Mọi sự giúp đỡ cho việc hoàn thành luận văn đều đã được cảm ơn. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến giáo viên hướng dẫn khoa học - PGS.TS Bùi Thiên Sơn, thầy đã rất tận tình hướng dẫn tôi trong suốt quá trình thực hiện Luận văn.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các quý thầy cô giáo trong Khoa Tài chính Ngân hàng và Khoa Sau đại học - Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, đã tận tình giúp đỡ, truyền đạt cho tôi những kiến thức và kinh nghiệm quý báu trong suốt thời gian học tập, tiếp cận vấn đề, hướng dẫn phương pháp nghiên cứu, những kiến thức này sẽ là nền tảng cơ bản góp phần giúp tôi nâng cao nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và làm việc của mình.

Đồng thời, tôi xin cảm ơn đến các anh chị, các bạn lớp TCNH2-K22 đã cùng tôi trao đổi, chia sẻ, nâng cao kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ, giúp tôi hoàn thiện kiến thức cũng như kinh nghiệm cuộc sống.

TÓM TẮT

Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu:

- Về cơ sở lý luận: Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích Báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp Việt Nam, từ đó áp dụng vào phân tích Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hà Dung

- Về thực tiễn: Làm rõ thực trạng tài chính của Công ty TNHH Hà Dung thông qua việc phân tích các chỉ số tài chính, chỉ ra những điểm mạnh cũng như những hạn chế của công ty. Từ đó đề xuất giải pháp và các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý tài chính tại Công ty TNHH Hà Dung.

Nội dung chính của Luận văn:

Luận văn bao gồm 4 chương:

Chương I: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương II: Phương pháp nghiên cứu và thiết kế luận văn

Chương III: Thực trạng tài chính công ty TNHH Hà Dung giai đoạn 2013-2015

Chương IV: Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Hà Dung

Luận văn nhằm giải quyết những mặt còn tồn đọng trong việc phân tích tài chính công ty TNHH Hà Dung. Qua đó đưa ra những giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

- Về lý luận: Luận văn góp phần làm rõ cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp, khái niệm, các tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng tới phân tích tài chính doanh nghiệp.

- Về thực tiễn: Luận văn nghiên cứu thực trạng tài chính của công ty TNHH Hà Dung, đánh giá mặt hạn chế và tích cực trong vấn đề tài chính của công ty. Từ đó có các giải pháp, kiến nghị giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn.

MỤC LỤC

DANH MỤC SƠ ĐỒ	i
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	ii
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Dự kiến đóng góp của luận văn.....	2
5. Bố cục của luận văn	3
<i>Chương I: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>3</i>
<i>Chương II: Phương pháp nghiên cứu và thiết kế luận văn.....</i>	<i>3</i>
<i>Chương III: Thực trạng tài chính công ty TNHH Hà Dung giai đoạn 2013-2015.....</i>	<i>3</i>
<i>Chương IV: Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Hà Dung</i>	<i>3</i>
CHƯƠNG I	4
<i>TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</i>	<i>4</i>
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	4
1.1.1. Các kết quả nghiên cứu đã đạt được.....	4
1.1.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu	6
1.2. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp	6
1.2.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp	6

1.2.2. Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	7
1.3. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp	10
1.3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....	10
1.3.2. Phương pháp so sánh.....	12
1.3.3. Phương pháp phân tích tỷ số	13
1.3.4. Phương pháp phân tích Dupont.....	20
1.3.5. Phương pháp dự báo tài chính theo phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu.....	21
1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính doanh nghiệp	23
1.4.1. Nhân tố con người.....	23
1.4.2. Yêu cầu quản trị	23
1.4.3. Môi trường kinh doanh	24
1.4.4. Yếu tố thời gian	25
1.5. Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp.....	26
Kết luận chương I.....	27
CHƯƠNG II.....	28
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THIẾT KẾ LUẬN VĂN	28
2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	28
2.1.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài.....	28
2.1.2. Phạm vi nghiên cứu.....	28
2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	29
2.2.1. Lựa chọn tiêu chí đánh giá.....	29
2.2.1.1. Chỉ tiêu định tính.....	29
2.2.1.2. Chỉ tiêu định lượng	29

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu	29
2.2.2.1. Phương pháp thống kê mô tả và phân tích số liệu thống kê mô tả	29
2.2.2.2. Phương pháp so sánh.....	31
2.2.2.3. Phương pháp phân tích tỷ số	33
2.3. Thu thập thông tin sử dụng trong phân tích tài chính	33
2.3.1. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp	33
2.3.2. Cơ sở dữ liệu khác.....	34
Kết luận chương II	37
CHƯƠNG III	38
THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH HÀ DUNG GIAI ĐOẠN 2013-2015	38
3.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH Hà Dung	38
3.1.1. Quá trình thành lập công ty TNHH Hà Dung.....	38
3.1.2. Các hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Hà Dung.....	38
3.2. Phân tích tài chính công ty TNHH Hà Dung	43
3.2.1. Tổng quát tình hình tài chính công ty TNHH Hà Dung qua số liệu báo cáo tài chính công ty TNHH Hà Dung (2013-2015).....	43
3.2.2. Phân tích các chỉ số tài chính qua các báo cáo tài chính công ty TNHH Hà Dung giai đoạn 2013-2015	50
3.2.3. Phương pháp phân tích Dupont.....	58
3.2.4. Dự báo tài chính công ty TNHH Hà Dung theo phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu	59
3.3. Đánh giá thực trạng tài chính công ty TNHH Hà Dung giai đoạn 2013-2015 ..	61
Kết luận chương III	63

CHƯƠNG IV GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢHOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HÀ DUNG	64
4.1. Định hướng phát triển công ty giai đoạn 2015-2020	64
4.2 Một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Hà Dung	65
4.2.1. <i>Đẩy mạnh khối lượng các dịch vụ mà công ty đang cung cấp</i>	<i>65</i>
4.2.2. <i>Tăng khả năng thu hồi các khoản phải thu từ khách hàng.....</i>	<i>67</i>
4.2.3. <i>Tăng cường khai thác, nâng cao hiệu quả đầu tư hơn nữa ở thị trường TP. HCM</i>	<i>68</i>
4.2.4. <i>Bồi dưỡng, nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên của công ty.....</i>	<i>69</i>
4.2.5. <i>Nâng cấp, mở rộng hệ thống kho bãi.....</i>	<i>69</i>
Kết luận chương IV	71
KẾT LUẬN	72
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	73

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Số thứ tự	Sơ đồ	Nội dung	Trang
1	3.1	Tổ chức bộ máy công ty TNHH Hà Dung	40

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số thứ tự	Bảng	Nội dung	Trang
1	1.1	Mẫu bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn	11
2	1.2	Mẫu bảng tình hình diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn	12
3	3.1	Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Hà Dung giai đoạn 2013-2015	43
4	3.2	Báo cáo kết quả kinh doanh (2013-2015)	44
5	3.3	Tình hình tăng giảm nguồn vốn	45
6	3.4	Phân tích cơ cấu nguồn vốn	46
7	3.5	Nguồn tài trợ và sử dụng nguồn tài trợ năm 2015	48
8	3.6	Nhóm chỉ số khả năng thanh toán	50
9	3.7	Nhóm chỉ số tính ổn định và khả năng tự tài trợ	52
10	3.8	Nhóm chỉ số hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời	54
11	3.9	Nhóm chỉ số sức tăng trưởng (TT)	57
12	3.10	Tỷ lệ % trên doanh thu	60
13	3.11	Báo cáo kết quả kinh doanh dự báo công ty TNHH Hà Dung năm 2016	60

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Phân tích tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính thông qua hệ thống công cụ, phương pháp giúp người sử dụng dưới các giác độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát, vừa biết được một cách chi tiết tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó sẽ đưa ra được những phán đoán, nhận định và các quyết định đầu tư, tài trợ phù hợp.

Cũng như nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ vận tải khác, công ty TNHH Hà Dung phải đối mặt với những khó khăn chung của thị trường trong bối cảnh suy thoái kinh tế và sức ép trong hội nhập kinh tế quốc tế. Để doanh nghiệp tồn tại và phát triển bền vững thì đòi hỏi công ty phải có tình hình tài chính tốt. Vì vậy, phân tích tài chính doanh nghiệp giúp công ty thấy được thực trạng tình hình tài chính của mình để có những điều chỉnh phù hợp với những bất cập còn tồn tại. Từ đó xây dựng được các chiến lược phát triển nhằm thực hiện mục tiêu cổ hữu trong kinh doanh, đó là tối đa hóa lợi nhuận.

Vì vậy, đề tài nghiên cứu : “ Phân tích tài chính công ty TNHH Hà Dung” được thực hiện với mong muốn nắm bắt được rõ thực trạng tài chính công ty để đưa ra các dự báo và giải pháp nhằm phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong thời gian tới.

Thực hiện nghiên cứu đề tài “Phân tích tài chính của Công ty TNHH Hà Dung” nhằm trả lời những câu hỏi sau:

- Vì sao cần phải phân tích tình hình tài chính công ty TNHH Hà Dung
- Làm thế nào để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Hà Dung trong thời gian tới

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích Báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp Việt Nam, từ đó áp dụng vào phân tích Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hà Dung.

Làm rõ thực trạng tài chính của Công ty TNHH Hà Dung thông qua việc phân tích các chỉ số tài chính, từ đó chỉ ra những điểm mạnh cũng như những hạn chế của công ty.

Thực hiện đánh giá và so sánh vị thế của Công ty với đơn vị khác cùng ngành để có định hướng phát triển trong tương lai.

Đề xuất giải pháp và các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý tài chính tại Công ty TNHH Hà Dung.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: thực trạng tài chính của công ty TNHH Hà Dung

- Phạm vi nội dung: đề tài tập trung nghiên cứu thực trạng tài chính của công ty TNHH Hà Dung, xem xét những mặt đã đạt được và những mặt còn hạn chế để đưa ra giải pháp khắc phục.

- Phạm vi nghiên cứu: nghiên cứu thực trạng tài chính của công ty TNHH Hà Dung trong giai đoạn 2013-2015

4. Dự kiến đóng góp của luận văn

- Về lý luận: Luận văn góp phần làm rõ cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp, khái niệm, các tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng tới phân tích tài chính doanh nghiệp.

- Về thực tiễn: Luận văn nghiên cứu thực trạng tài chính của công ty TNHH Hà Dung, đánh giá mặt hạn chế và tích cực trong vấn đề tài chính của

công ty. Từ đó có các giải pháp, kiến nghị giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn.

5. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, tài liệu tham khảo, kết cấu của luận văn bao gồm 4 chương chính:

Chương I: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương II: Phương pháp nghiên cứu và thiết kế luận văn

Chương III: Thực trạng tài chính công ty TNHH Hà Dung giai đoạn 2013-2015

Chương IV: Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Hà Dung

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Phân tích tài chính doanh nghiệp đã được nhiều tác giả đề cập đến trong các công trình nghiên cứu của mình. Hầu hết các bài nghiên cứu đều đã đưa ra được các phân tích cụ thể về tình hình tài chính của doanh nghiệp là đối tượng nghiên cứu. Dưới đây là một số nhận xét chung qua việc tham khảo các bài nghiên cứu về đề tài phân tích tài chính của một số tác giả trong nước.

1.1.1. Các kết quả nghiên cứu đã đạt được

- Hệ thống hóa được các chỉ tiêu phân tích tài chính tại một doanh nghiệp và đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty. Ví dụ:

Phạm Thị Thuần (2013) với đề tài *Phân tích tình hình tài chính tại công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại* đã tập trung phân tích được cơ cấu nguồn vốn, tài sản, khả năng thanh toán cũng như phân tích được sử dụng đòn bẩy tài chính tại công ty.

Trần Thanh Thủy (2013) với đề tài *Phân tích tình hình tài chính Công ty xuất nhập khẩu Vinashin*, tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính. Trong bài viết cũng đã đánh giá cụ thể về thực trạng tài chính của Công ty xuất nhập khẩu Vinashin, chỉ ra những ưu điểm, hạn chế của hoạt động tài chính của Công ty thông qua các chỉ tiêu tài chính. Các giải pháp tác giả đưa ra nhằm khắc phục các hạn chế trong hoạt động tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của Công ty xuất nhập khẩu Vinashin cũng là bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp khác.

- Hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp và cụ thể đi vào phân tích, đánh giá thực trạng tài chính của công ty. Ví dụ:

Hồ Thị Khánh Vân (2012) trong đề tài *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần PVI* đã hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp và cụ thể đi vào phân tích, đánh giá thực trạng tài chính tại Công ty cổ phần PVI. Tác giả thông qua các chỉ tiêu cơ cấu tài sản, nguồn vốn, các hệ số tài chính đặc trưng, khả năng thanh toán, hiệu suất hoạt động đã phân tích khá chi tiết thực trạng tài chính tại Công ty cổ phần PVI. Ngoài ra tác giả dùng phương pháp phân tích Dupont để phân tích các tỷ suất lợi nhuận, vòng quay vốn và đề xuất được một số giải pháp như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, huy động vốn, đào tạo nhân lực, nhằm hoàn thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần PVI. Hạn chế của nghiên cứu chưa phân tích so sánh tương quan ngành, so sánh giữa Công ty với đối thủ cạnh tranh hay với mức trung bình của ngành để thấy tình trạng tốt hay xấu so của doanh nghiệp với ngành.

Nguyễn Thanh Tùng (2014), về cơ sở lý luận tác giả đã đưa ra được bộ lý thuyết rất phù hợp trong việc phân tích tài chính doanh nghiệp gồm các khái niệm, vai trò, mục tiêu, cơ sở dữ liệu trong phân tích tài chính doanh nghiệp. Nội dung phân tích tác giả đã phân tích được khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp (về biến động tài sản, nguồn vốn, về doanh thu, chi phí và lợi nhuận, về biến động của dòng tiền), phần thứ hai tác giả nêu được nhóm hệ số tài chính (khả năng thanh toán, đòn bẩy tài chính, hiệu quả sử dụng tài sản, nhóm hệ số thị trường...). Về phân tích thực trạng tác giả đã phân tích rất rõ tình hình biến động tài sản, nguồn vốn, phân tích được doanh thu chi phí, sự biến động của dòng tiền, để hiểu rõ được vì sao tài sản lưu động chiếm tỷ trọng cao, doanh thu tăng nhưng giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao, Đó là phần

khái quát tình hình tài chính, để hiểu rõ hơn tác giả đã phân tích chỉ số tài chính qua các hệ số thanh toán hiện hành, hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán tức thời, chỉ số nợ, khả năng thanh toán lãi vay, vòng quay tài sản cố định, tài sản lưu động, hàng tồn kho, tổng tài sản, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, ... Tóm lại, tác giả đã hệ thống đầy đủ cơ sở lý luận về phân tích tài chính, phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp và đưa ra cơ sở lý luận để nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp. Tác giả đã có sự so sánh số liệu tài chính trong 4 năm 2010, 2011, 2012, 2013 và so sánh số liệu tài chính của công ty với số liệu tài chính của công ty khác.

1.1.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Nhìn chung, các nghiên cứu trên đều đã đề cập đến lý luận chung về phân tích tài chính, phân tích báo cáo tài chính, chỉ ra được thực trạng và đưa ra các giải pháp cho các công ty hiện nay. Tuy nhiên, còn ít nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính đưa ra những dự báo về tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp. Trong điều kiện nền kinh tế có nhiều biến động, việc đưa ra các dự báo giúp doanh nghiệp sẽ thấy được tổng quan tình hình tài chính doanh nghiệp trong tương lai để đưa ra các giải pháp nhằm hoạt động hiệu quả. Vì vậy, việc nghiên cứu và phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hà Dung hướng đến việc phân tích để đưa ra những dự báo góp phần giúp doanh nghiệp đạt được các mục tiêu hoạt động ổn định và phát triển.

1.2. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính doanh nghiệp là một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép thu thập xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác nhằm quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của các

doanh nghiệp đó, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Mỗi quan tâm hàng đầu của các nhà tài chính là đánh giá rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng phân phối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự báo về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai.

Nói cách khác, phân tích tài chính có thể ứng dụng theo nhiều hướng khác nhau: với mục đích tác nghiệp (chuẩn bị các quyết định nội bộ), với mục đích nghiên cứu, thông tin hoặc theo vị trí của nhà phân tích (trong doanh nghiệp hoặc ngoài doanh nghiệp).

1.2.2. Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng quan tâm theo giác độ và với mục tiêu khác nhau. Do nhu cầu về thông tin tài chính doanh nghiệp rất đa dạng, đòi hỏi phân tích hoạt động tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của từng đối tượng. Điều đó, một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho phân tích hoạt động tài chính ra đời, ngày càng hoàn thiện và phát triển; mặt khác, cũng tạo ra sự phức tạp trong nội dung và phương pháp của phân tích hoạt động tài chính. Các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

- Các nhà quản lý
- Các cổ đông hiện tại và tương lai
- Những người tham gia vào “đời sống” kinh tế của doanh nghiệp
- Những người cho doanh nghiệp vay tiền như: Ngân hàng, tổ chức tài chính, người mua trái phiếu của doanh nghiệp, các doanh nghiệp khác...

- Nhà nước
- Nhà phân tích tài chính

Các đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác nhau sẽ đưa ra các quyết định với mục đích khác nhau. Vì vậy, phân tích hoạt động tài chính đối với mỗi đối tượng sẽ đáp ứng các mục tiêu khác nhau và có vai trò khác nhau. Cụ thể:

1.2.2.1. Phân tích hoạt động tài chính đối với nhà quản lý

Là người trực tiếp quản lý và điều hành doanh nghiệp, nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính doanh nghiệp, do đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho việc phân tích. Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng những mục tiêu sau:

- Tạo ra những chu kỳ đều đặn để đánh giá hoạt động quản lý trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và rủi ro tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.
- Đảm bảo cho các quyết định của Ban giám đốc phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định về đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận.
- Cung cấp thông tin cơ sở cho những dự đoán tài chính.
- Căn cứ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp. Phân tích hoạt động tài chính làm rõ điều quan trọng của dự đoán tài chính, mà dự đoán là nền tảng của hoạt động quản lý, làm sáng tỏ, không chỉ chính sách tài chính mà còn làm rõ các chính sách chung trong doanh nghiệp.

1.2.2.2. Phân tích hoạt động tài chính đối với các nhà đầu tư

Các nhà đầu tư là những người giao vốn của mình cho doanh nghiệp quản lý sử dụng, được hưởng lợi và cũng chịu rủi ro. Đó là những cổ đông, các cá nhân hoặc các đơn vị, doanh nghiệp khác. Các đối tượng này quan tâm trực tiếp đến những tính toán về giá trị của doanh nghiệp. Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền lời được chia và thặng dư giá trị của vốn. Hai yếu tố này

phần lớn chịu ảnh hưởng của lợi nhuận thu được của doanh nghiệp. Trong thực tế, các nhà đầu tư thường tiến hành đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Câu hỏi chủ yếu phải làm rõ là: Tiền lời bình quân cổ phiếu của doanh nghiệp là bao nhiêu? Các nhà đầu tư thường không hài lòng trước tiền lời được tính toán trên sổ sách kế toán và cho rằng tiền lời này chênh lệch rất xa so với tiền lời thực tế. Các nhà đầu tư phải dựa vào những nhà chuyên nghiệp trung gian (chuyên gia phân tích tài chính) nghiên cứu các thông tin kinh tế, tài chính, có những cuộc tiếp xúc trực tiếp với Ban quản lý doanh nghiệp, làm rõ triển vọng phát triển của doanh nghiệp và đánh giá các cổ phiếu trên thị trường tài chính.

Phân tích hoạt động tài chính đối với nhà đầu tư là để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu các báo cáo tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh,...

1.2.2.3. Phân tích hoạt động tài chính đối với các nhà đầu tư tín dụng

Các nhà đầu tư tín dụng là những người cho doanh nghiệp vay vốn để đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất - kinh doanh. Khi cho vay, họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay. Thu nhập của họ là lãi suất tiền cho vay. Do đó, phân tích hoạt động tài chính đối với người cho vay là xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng. Tuy nhiên, phân tích đối với những khoản cho vay dài hạn và những khoản cho vay ngắn hạn có những nét khác nhau. Đối với những khoản cho vay ngắn hạn, nhà cung cấp tín dụng ngắn hạn đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp. Hay nói cách khác là khả năng ứng phó của doanh nghiệp khi nợ vay đến hạn trả. Đối với các khoản cho vay dài hạn, nhà cung cấp tín dụng dài hạn phải tin chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả vốn và lãi lại tùy thuộc vào khả năng sinh lời này.

Từ những vấn đề nêu trên, cho thấy: phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra được những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

1.3. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Kết quả phân tích này sẽ cho phép các nhà quản lý, chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự đoán được khả năng phát triển hay có chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, có những biện pháp hữu hiệu cho công tác tăng cường quản lý doanh nghiệp. Nội dung phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

- + Phân tích khái quát tình hình vốn và nguồn vốn, tình hình thu, chi trong doanh nghiệp
- + Diễn biến nguồn vốn, sử dụng vốn, luồng tiền vào, ra trong doanh nghiệp
- + Tình hình vốn lưu động và nhu cầu vốn lưu động
- + Các chỉ tiêu trung gian tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh

1.3.1.1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tài trợ về mặt tài chính cũng như mức độ tự chủ trong sản xuất kinh doanh hay những vướng mắc phát sinh mà doanh nghiệp gặp phải.

Thông qua xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng bảo

đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Để thấy rõ tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn ta lập bảng phân tích có dạng sau:

Bảng 1.1. Mẫu bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối kỳ		Cuối kỳ so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
III. Nợ khác						
B. Nguồn vốn CSH						
I. Nguồn vốn, quỹ						
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác						
Tổng cộng						

1.3.1.2. Phân tích tình hình diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Phân tích tình hình diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn là xem xét và đánh giá sự thay đổi các chỉ tiêu cuối kỳ so với đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán về nguồn vốn và cách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để tiến hành phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn trước tiên, người ta trình bày bảng cân đối kế toán dưới dạng bảng cân đối báo cáo từ tài sản đến nguồn vốn. Sau đó so sánh số liệu cuối kỳ so với đầu kỳ trong từng chỉ tiêu của bảng cân đối để xác định tình hình tăng giảm vốn trong doanh nghiệp theo nguyên tắc:

- + Sử dụng vốn là tăng tài sản, giảm nguồn vốn
- + Nguồn vốn là giảm tài sản, tăng nguồn vốn
- + Nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau

Cuối cùng tiến hành sắp xếp các chỉ tiêu về nguồn vốn và sử dụng vốn theo những trình tự nhất định tùy theo mục tiêu phân tích và phản ánh vào bảng biểu theo mẫu sau:

Bảng 1.2. Mẫu bảng tình hình diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Chỉ tiêu	Số tiền	Tỷ trọng
1. Sử dụng vốn		
.....		
Cộng sử dụng vốn		
2. Nguồn vốn		
.....		
<i>Cộng nguồn vốn</i>		

Nội dung phân tích này cho ta biết trong một kỳ kinh doanh nguồn vốn tăng (giảm) bao nhiêu? tình hình sử dụng vốn như thế nào?...

1.3.2. Phương pháp so sánh

Về nguyên tắc cần phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được của các chỉ tiêu tài chính (thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất,

đơn vị tính toán,...), gốc so sánh được lựa chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian, kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch, giá trị so sánh có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

Nội dung so sánh bao gồm:

- + So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp.
- + So sánh giữa số thực hiện với kỳ này với số kế hoạch để thấy mức độ phát triển của doanh nghiệp.
- + So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình ngành, doanh nghiệp khác để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.
- + So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số lượng tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.3.3. Phương pháp phân tích tỷ số

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời.

Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

Nhóm 1: Khả năng thanh toán

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (Ktq):

$$Ktq = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Hệ số này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp. Hệ số này càng lớn thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng tốt. Hệ số thanh toán nhỏ hơn giới hạn cho phép cho thấy sự thiếu hụt trong khả năng thanh toán, sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch trả nợ của doanh nghiệp.

- Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn (Kng):

$$Kng = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn hiện có.

Hệ số này càng lớn thì khả năng hoàn trả nợ ngắn hạn càng tốt. Ngược lại hệ số này nhỏ hơn giới hạn cho phép sẽ cảnh báo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp gặp khó khăn, tiềm ẩn không trả được nợ đúng hạn.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh (Knh)

$$\text{Knh} = \frac{\text{Vốn bằng tiền, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tiền và các chứng khoán ngắn hạn có thể chuyển đổi nhanh thành tiền mặt. Chỉ số này cho biết khả năng huy động các nguồn vốn bằng tiền để trả nợ vay ngắn hạn trong thời gian gần như tức thời.

Hệ số này càng lớn thì khả năng hoàn trả nợ ngắn hạn càng tốt. Ngược lại, hệ số này nhỏ hơn giới hạn cho phép cho thấy trong trường hợp rủi ro bất ngờ, khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn thấp.

Nhóm 2: Tính ổn định và khả năng tự tài trợ

- Hệ số thích ứng dài hạn của TSCĐ (Ktu)

$$\text{Ktu} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu + Nợ dài hạn}}$$

Hệ số này phản ánh việc sử dụng vốn hợp lý của chủ đầu tư, hệ số này không được vượt quá 100%. Nếu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vẫn ổn định, hệ số này càng nhỏ càng an toàn; nếu hệ số này > 100 cho thấy doanh nghiệp đã đầu tư tài sản dài hạn bằng những nguồn vốn có kỳ hạn ngắn (Ví dụ: như vay ngắn hạn) dòng tiền sẽ trở nên không ổn định, tiềm ẩn sự bất ổn định trong điều hành tài chính của doanh nghiệp. Nên đánh giá hệ số này đồng thời với hệ số tài sản dài hạn trên vốn chủ sở hữu.

- Hệ số tài sản dài hạn trên vốn chủ sở hữu (Kts)

$$\text{Kts} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Hệ số này cho thấy mức ổn định của việc đầu tư tài sản bằng nguồn vốn chủ sở hữu, những khoản đầu tư vào tài sản cố định (TSCĐ) có thể được tái tạo như mong muốn từ vốn chủ sở hữu vì những khoản đầu tư như vậy thường cần một khoản thời gian dài để tái tạo, hệ số càng nhỏ càng an toàn, phản ánh sự chủ động định đoạt về tài sản của chủ đầu tư.

- Hệ số nợ (Ncsh)

Xác định hệ số này để đánh giá mức độ đảm bảo nợ vay bằng nguồn vốn chủ sở hữu

$$\text{Ncsh} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Hệ số này cho thấy khả năng thanh toán nợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu (CSH), hệ số này càng nhỏ thì giá trị của vốn CSH càng lớn vì nguồn vốn CSH là nguồn vốn không phải hoàn trả, cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp càng tốt. Tuy nhiên nếu tỷ lệ này càng cao thì có một khả năng lớn là doanh nghiệp đang không thể trả được các khoản nợ theo điều kiện tài chính thắt chặt hoặc có sự kém cỏi trong quản lý, hoặc dòng tiền của doanh nghiệp sẽ kém đi do gánh nặng từ việc thanh toán các khoản lãi vay. Trong trường hợp giải thể doanh nghiệp, hệ số này cho biết mức độ được bảo vệ của các chủ nợ.

- Hệ số vốn chủ sở hữu (Vcsh)

$$\text{Vcsh} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng Nguồn vốn}}$$

Hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn dùng để đo lường sự ổn định của việc tăng vốn. Bổ sung vào vốn góp bởi các cổ đông và các khoản dự trữ vốn thì vốn chủ sở hữu cũng góp phần tạo ra dự trữ cho vốn điều lệ và phần thặng dư (kể cả thu nhập giữ lại của doanh nghiệp).

Nguồn vốn này không cần được hoàn trả lại, vì vậy hệ số này càng cao, doanh nghiệp càng được đánh giá cao. Về cơ bản hệ số này có mục đích đánh giá như hệ số nợ.

Nhóm 3: Hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời

- Hiệu quả sử dụng tài sản (DTts)

Hệ số này cho thấy kết quả mà doanh nghiệp đạt được trong năm thông qua việc tạo thu nhập trên tổng tài sản đã đưa vào hoạt động kinh doanh.

$$DTts = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này phản ánh tính năng động của doanh nghiệp, cho biết tổng vốn đầu tư vào tài sản được chuyển đổi bao nhiêu lần thành doanh thu. Nếu hệ số này thấp, có nghĩa là vốn đang không được sử dụng hiệu quả, có khả năng doanh nghiệp đang thừa hàng tồn kho, sản phẩm hàng hoá không tiêu thụ được hoặc tài sản nhàn rỗi hoặc vay tiền quá nhiều so với nhu cầu vốn thực sự. (Lưu ý đối với doanh nghiệp có quy mô lớn thì hệ số này có xu hướng nhỏ hơn so với doanh nghiệp có quy mô nhỏ).

- Vòng quay hàng tồn kho (V)

Hệ số vòng quay hàng tồn kho đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua hiệu quả sử dụng vốn lưu động:

$$V = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Giá trị vòng quay hàng tồn kho càng lớn cho biết doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động càng hiệu quả, góp phần nâng cao tính năng động trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vòng quay thấp là do doanh nghiệp lưu giữ quá nhiều hàng tồn kho, dòng tiền sẽ giảm đi do vốn kém hoạt động và gánh nặng trả lãi tăng lên, tổn kém chi phí lưu giữ và rủi ro khó tiêu thụ do không phù

hợp với nhu cầu tiêu dùng hoặc thị trường kém đi. Vòng quay hàng tồn kho của các doanh nghiệp có quy mô lớn có xu hướng cao hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Riêng các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại dịch vụ thì vòng quay hàng tồn kho có xu hướng càng lớn khi doanh nghiệp có quy mô hoạt động càng nhỏ.

-Kỳ thu tiền bình quân (N)

$$N = \frac{\text{Các khoản phải thu bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 360 \text{ ngày}$$

Hệ số này phản ánh số ngày cần thiết để chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt.

Kỳ thu tiền bình quân đánh giá thời gian bình quân thực hiện các khoản phải thu của doanh nghiệp. Kỳ thu tiền bình quân phụ thuộc vào quy mô của doanh nghiệp và đặc thù của từng ngành nghề sản xuất kinh doanh. Kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ thì vòng quay của các khoản phải thu càng nhanh, cho biết hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp càng cao.

-Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn sử dụng:

$$LN_{nv} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}}$$

-Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng vốn sử dụng:

$$LN_{kd} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}}$$

-Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu:

$$LN_{nv} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

-Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên vốn chủ sở hữu:

$$\text{LNkd} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

-Tỷ suất trên lợi nhuận doanh thu:

$$\text{LNdt} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên là những chỉ tiêu đánh giá tổng quát về tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các tỷ suất này càng lớn thì doanh nghiệp sản xuất kinh doanh càng có hiệu quả; ngược lại, cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, cảnh báo tiềm ẩn rủi ro, đòi hỏi doanh nghiệp phải có biện pháp khắc phục.

Nhóm 4: Sức tăng trưởng (TT)

Chỉ số sức tăng trưởng giúp cho người phân tích hiểu rõ mức độ tăng trưởng và sự mở rộng về quy mô của công ty. Chúng chỉ ra mức độ tăng trưởng hàng năm về doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Trường hợp lý tưởng là tăng trưởng doanh thu đi liền với tăng trưởng lợi nhuận.

-Sức tăng trưởng doanh thu:

$$\text{TTdt} = \frac{\text{Doanh thu năm sau}}{\text{Doanh thu năm trước}}$$

Đây là chỉ số quan trọng phản ánh mức độ tăng trưởng về doanh thu của doanh nghiệp cần ghi nhận.

+ So với chỉ tiêu lạm phát: nếu chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu tăng mà lạm phát giảm hoặc không tăng thì mức độ tăng trưởng theo chiều hướng tốt, số lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ tăng (và ngược lại).

+ So sánh mức độ tăng trưởng của thị trường: nếu nhỏ hơn thì có nghĩa doanh nghiệp đang gặp khó khăn về khả năng cạnh tranh và thị phần trên thị trường.

-Sức tăng trưởng lợi nhuận:

$$TTln = \frac{\text{Tổng lợi nhuận năm sau}}{\text{Tổng lợi nhuận năm trước}}$$

Đây là chỉ số để xem xét mức độ tăng trưởng về lợi nhuận của doanh nghiệp. Khi sức tăng trưởng của doanh thu đánh giá mức tăng trưởng về mặt số lượng thì tỷ lệ này đáng giá mức độ mở rộng về mặt chất lượng.

1.3.4. Phương pháp phân tích tài chính Dupont

Bản chất của phương pháp Dupont là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

Phương pháp phân tích Dupont là phân tích tổng hợp tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông qua quan hệ của một số chỉ tiêu chủ yếu để phản ánh thành tích tài chính của doanh nghiệp một cách trực quan, rõ ràng. Thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích Dupont để phân tích từ trên xuống không những có thể tìm hiểu được tình trạng chung của tài chính doanh nghiệp, cùng các quan hệ cơ cấu giữa các chỉ tiêu đánh giá tài chính, làm rõ các nhân tố ảnh hưởng làm biến động tăng giảm của các chỉ tiêu tài chính chủ yếu, cùng các vấn đề còn tồn tại mà còn có thể giúp các nhà quản lý doanh nghiệp làm tối ưu hoá cơ cấu kinh doanh và cơ cấu hoạt động tài chính, tạo cơ sở cho việc nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

* Trong quá trình phân tích có thể thực hiện tách các chỉ tiêu ROE và ROA như sau:

$$\text{ROE} = \text{TNST} / \text{VCSH} = (\text{TNST} / \text{TS}) \times (\text{TS} / \text{VCSH}) = \text{ROA} \times \text{EM}$$

$$\text{ROA} = \text{TNST} / \text{TS} = (\text{TNST} / \text{DT}) \times (\text{DT} / \text{TS}) = \text{PM} \times \text{AU}$$

$$\rightarrow \text{ROE} = \text{PM} \times \text{AU} \times \text{EM}$$

Trong đó:

ROE : Doanh lợi vốn chủ sở hữu

TNST : Thu nhập sau thuế

VCSH : Vốn chủ sở hữu

TS : Tài sản

ROA : Doanh lợi tài sản

EM : Số nhân vốn

PM : Doanh lợi tiêu thụ

AU : Hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp

1.3.5. Phương pháp dự báo tài chính theo phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu

Bước 1: Xác định tỉ lệ tăng trưởng doanh thu

Để xác định tỉ lệ tăng trưởng doanh thu cho các kì tới, chúng ta căn cứ chủ yếu vào tỉ lệ tăng trưởng doanh thu trong các kì trước, cùng với việc phân tích môi trường kinh doanh và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích môi trường và chiến lược kinh doanh là điểm xuất phát quan trọng của việc đánh giá hoạt động kinh doanh và dự báo tài chính cho doanh nghiệp. Phân tích môi trường và chiến lược kinh doanh là phân tích về ngành nghề kinh doanh và phân tích chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp đặt trong bối cảnh của nền kinh tế.

Bước 2: Xác định các chỉ tiêu biến đổi theo doanh thu

Do việc dự báo chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được thực hiện theo tỉ lệ phần trăm so với doanh thu nên nhà phân tích cần xác định các chỉ tiêu biến đổi theo doanh thu và dự báo tỉ lệ phần trăm trên doanh thu của các chỉ tiêu đó. Đối với các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là các chỉ tiêu biến đổi theo doanh thu với việc quyết định tới tỉ suất lợi nhuận gộp và tỉ suất lợi nhuận thuần của doanh nghiệp.

Đối với bảng cân đối kế toán, có thể nhận thấy hầu hết các hạng mục tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn là các chỉ tiêu biến đổi theo doanh thu.

Điều hình là phải thu khách hàng, hàng tồn kho và phải trả người bán, do các tỉ lệ phần trăm trên doanh thu của các khoản mục này thể hiện kỳ thu tiền bán hàng, thời gian lưu hàng và kỳ trả tiền mua hàng của doanh nghiệp. Ngoài ra các khoản mục tiền, phải trả người lao động hay chi phí phải trả cũng có thể dự đoán theo tỉ lệ phần trăm trên doanh thu do các khoản mục này cũng phụ thuộc vào mức độ hoạt động của doanh nghiệp.

Bước 3: Dự báo báo cáo kết quả kinh doanh

Trên cơ sở doanh thu dự báo và các tỉ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu, tỉ lệ chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trên doanh thu dự báo (bước 2), chúng ta lập báo cáo kết quả kinh doanh dự báo.

Bước 4: Dự báo bảng cân đối kế toán và xác định nhu cầu vốn bổ sung

Trên cơ sở doanh thu dự báo và các tỉ lệ tiền trên doanh thu (bước 1), tỉ lệ phải thu khách hàng trên bảng doanh thu, tỉ lệ hàng tồn kho trên doanh thu, tỉ lệ phải trả người bán trên doanh thu dự báo (bước 2), chúng ta lập bảng cân đối kế toán dự báo. Ngoài ra, chúng ta cần có thông tin về kế hoạch đầu tư tài sản cố định của doanh nghiệp và chi tiết các khoản nợ vay hiện có.

Bước 5: Điều chỉnh dự báo

Trên góc độ nội bộ doanh nghiệp, trong trường hợp tính ra nhu cầu vốn bổ sung quá lớn và doanh nghiệp không muốn hoặc không thể huy động được nhiều vốn bổ sung, doanh nghiệp cần điều chỉnh các chỉ tiêu dự báo bằng cách thay đổi các chính sách quản lý, sử dụng vốn.

Bước 6: Dự báo báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Dự báo báo cáo lưu chuyển tiền tệ là bước cuối cùng trong quy trình dự báo tài chính. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán cuối kỳ trước, bảng cân đối kế toán điều chỉnh dự báo và báo cáo kết quả kinh doanh điều chỉnh dự báo, chúng ta sẽ lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự báo theo phương pháp gián tiếp.

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính doanh nghiệp

1.4.1. Nhân tố con người

Con người chính là nhân tố đầu tiên và quyết định đối với sự phát triển của doanh nghiệp cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đó. Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, yếu tố con người thể hiện qua khả năng, trình độ, nhận thức, năng lực của đội ngũ lãnh đạo và người lao động. Các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến việc nâng cao chất lượng việc lập phân tích báo cáo tài chính. Mức độ chính xác, chất lượng của những thông tin, kết quả của quá trình phân tích quyết định phần lớn ở trình độ của người phân tích. Người có trình độ càng cao thì độ chính xác cao và chất lượng kết quả nghiên cứu càng cao. Bên cạnh trình độ thì cũng cần phải nhấn mạnh đến nhân tố đạo đức người phân tích, yếu tố tâm lý, quan điểm người phân tích cũng ảnh hưởng đến mức độ, kết quả phân tích.

1.4.2. Yêu cầu quản trị

Quản trị tài chính là một môn khoa học quản trị nghiên cứu các mối quan hệ tài chính phát sinh trong quá trình sản xuất và kinh doanh của một doanh nghiệp hay một tổ chức. Nói một cách khác, quản trị tài chính là quản trị nguồn vốn (bao gồm vốn tiền mặt, vốn, tài sản và các quan hệ tài chính phát

sinh như: khoản phải thu - khoản phải trả), nhằm tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp.

Các nhà quản trị tài chính sẽ ra các quyết định về các loại tài sản của doanh nghiệp, tài trợ các loại tài sản đó như thế nào, doanh nghiệp sẽ quản lý các nguồn tài sản của nó ra sao. Nếu như công việc này được thực hiện một cách tối ưu, giá trị doanh nghiệp có thể đạt lớn nhất, khi đó tài sản của các cổ đông cũng đạt lớn nhất.

Trong nội bộ công ty, do yêu cầu nhà quản trị mà việc phân tích tài chính sẽ bị chi phối bởi các nhu cầu thông tin quản trị khác nhau, tại các thời điểm khác nhau. Có nhiều người quan tâm đến những khía cạnh khác nhau của doanh nghiệp, do đó họ cũng chỉ quan tâm đến những thông tin khác nhau về doanh nghiệp đó, vì vậy, phân tích cũng có thể cho những kết quả khác nhau do yêu cầu thông tin khác nhau.

1.4.3. Môi trường kinh doanh

Một mặt môi trường kinh doanh tạo điều kiện cho doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp tận dụng các thuận lợi đó thì sẽ dễ dàng hoạt động hơn ngược lại nó cũng có những ràng buộc đè nặng lên doanh nghiệp kìm hãm sự phát triển của doanh nghiệp nếu như doanh nghiệp không có sự thích ứng với môi trường.

Mặt khác doanh nghiệp cũng có những tác động lên môi trường kinh doanh có thể gây dựng nên những phản ứng tích cực cho môi trường như tạo việc đóng góp ngân sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng,...tuy nhiên nó cũng có thể huỷ hoại môi trường kinh doanh của doanh nghiệp bằng sự ô nhiễm, gây ra nạn thất nghiệp, các tệ nạn xã hội, tham ô tiêu cực,...

Do đặc thù kinh doanh trong các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau, mức độ cạnh tranh, tốc độ thay đổi cũng khác nhau mà doanh nghiệp sẽ có những

yêu cầu phân tích khác nhau về tình hình tài chính đơn vị mình. Với những lĩnh vực có diễn biến phức tạp, tính cạnh tranh cao, nhà quản trị quan tâm nhiều đến những báo cáo phân tích tức thời, trực tiếp để có những quyết định nhanh chóng trong ngắn hạn. Khi hoạt động kinh doanh đi vào ổn định, nhà quản trị cần sự phân tích có chiều sâu, dữ liệu phân tích trong thời gian dài để nhận diện xu thế một cách toàn diện.

1.4.4. Yếu tố thời gian

Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất có ảnh hưởng trước hết đến nhu cầu vốn sử dụng và doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Những doanh nghiệp sản xuất có chu kỳ ngắn thì nhu cầu vốn lưu động giữa các thời kỳ trong năm thường không có biến động lớn, doanh nghiệp cũng thường xuyên thu được tiền bán hàng, điều đó giúp cho doanh nghiệp dễ dàng đảm bảo sự cân đối giữa thu và chi bằng tiền, cũng như trong việc tổ chức đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu kinh doanh. Những doanh nghiệp sản xuất ra những loại sản phẩm có chu kỳ sản xuất dài, phải ứng ra một lượng vốn lưu động tương đối lớn, doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất có tính chất thời vụ, thì nhu cầu vốn lưu động giữa các quý trong năm thường có sự biến động lớn, tiền thu về bán hàng cũng không được đều, tình hình thanh toán, chi trả, cũng thường gặp những khó khăn. Cho nên việc tổ chức đảm bảo nguồn vốn cũng như đảm bảo sự cân đối giữa thu và chi bằng tiền của doanh nghiệp cũng khó khăn hơn.

Tại thời điểm phân tích, có những thông tin không được phản ánh kịp thời và ở mỗi thời điểm khác nhau thì mức độ tác động đó là khác nhau. Do đó phân tích tài chính ở những thời điểm khác nhau sẽ cho kết quả khác nhau. Độ dài thời gian nghiên cứu khác nhau cũng có thể cho kết quả khác nhau, thường thời gian càng dài thì thông tin tổng hợp càng đầy đủ, kết quả chính xác cao hơn và đánh giá vấn đề cũng toàn diện hơn.

1.5. Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp thể hiện qua:

- *Năng lực thanh toán*
- *Năng lực cân đối vốn*
- *Năng lực kinh doanh*
- *Năng lực thu lợi*

Như vậy, để nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp có nghĩa doanh nghiệp cần thực hiện các chiến lược ngắn hạn và dài hạn làm tăng các năng lực trên của doanh nghiệp.

Để nâng cao năng lực thanh toán, doanh nghiệp cần có chế độ quản lý tốt đối với: Tài sản lưu động, các khoản nợ ngắn hạn và hàng tồn kho. Hay nói cách khác, doanh nghiệp cần giải quyết các vấn đề tài chính ngắn hạn liên quan chặt chẽ tới quản lý tài sản lưu động của doanh nghiệp.

Để nâng cao năng lực cân đối vốn, các nhà quản lý cần quan tâm đến: chính sách tín dụng tài chính, chính sách huy động vốn để tăng vốn chủ sở hữu làm tăng tính tự chủ của doanh nghiệp. Điều này có ý nghĩa quan trọng vì liên quan đến mức độ tin tưởng vào sự đảm bảo an toàn cho các món nợ, liên quan đến rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Nâng cao hiệu quả tài chính tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Kinh doanh có hiệu quả thực hiện nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, mở rộng sản xuất là điều kiện để doanh nghiệp tồn tại và đứng vững trong kinh doanh, cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Kinh doanh có hiệu quả thu được lợi nhuận, thực hiện tích lũy tái sản xuất mở rộng, tăng cường đổi mới máy móc, thiết bị, trau dồi năng lực quản

lý, kỹ năng cho công nhân từ đó tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, tăng sản lượng tiêu thụ, mở rộng thị trường đó là yêu cầu cần thiết cho sự tồn tại, phát triển cho doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh diễn ra gay gắt, để tồn tại đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải tạo cho mình có được ưu thế trong cạnh tranh, ưu thế đó có thể là: giá cả, chất lượng dịch vụ, các dịch vụ giá trị gia tăng,..Nâng cao hiệu quả tài chính cũng là giúp doanh nghiệp tăng sức cạnh tranh.

Kết luận chương I

Chương I của Luận văn cho biết tính tổng quan của việc phân tích tài chính doanh nghiệp, các cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp. Đặc biệt là chương này đã chỉ ra các tiêu chí đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, vai trò và các nhân tố ảnh hưởng tới tài chính doanh nghiệp.

Chương I đã làm sáng tỏ được cái khái niệm, các chỉ tiêu dùng trong phân tích tài chính doanh nghiệp. Đây cũng là chương có vai trò vô cùng quan trọng trong tiến trình nghiên cứu đề tài, góp phần định hướng đúng mục tiêu và đối tượng phân tích. Đặc biệt là chương cung cấp cơ sở lý luận, tiêu chí để phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp ở chương III của Luận văn.

CHƯƠNG II

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THIẾT KẾ LUẬN VĂN

2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp. Tập trung phân tích thực trạng tài chính của Công ty TNHH Hà Dung. Đánh giá tình hình biến động tài sản, nguồn vốn, dòng tiền, phân tích các chỉ số về doanh thu, lợi nhuận, khả năng thanh toán.

2.1.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về mặt không gian:

Giới hạn luận văn chỉ tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích Báo cáo tài chính đối với loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn. Công ty TNHH Hà Dung là doanh nghiệp tư nhân, với ngành nghề kinh doanh chủ đạo là cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động vận tải hàng hóa trong nước và quốc tế. Mặc dù doanh thu hàng năm đều tăng trưởng khá, nhưng với mục tiêu trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong việc cung ứng các dịch vụ vận tải, công ty đang đứng trước rất nhiều khó khăn và thách thức. Vì vậy, trong quá trình thực hiện luận văn tốt nghiệp tôi đã lựa chọn Công ty TNHH Hà Dung để tập trung nghiên cứu.

Phạm vi về mặt thời gian:

Đề tài nghiên cứu phân tích báo cáo số liệu tài chính và các chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá tình hình tài chính của Công ty TNHH Hà Dung trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2015.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Lựa chọn tiêu chí đánh giá

Để có một cái nhìn tổng quan cũng như đưa ra được những kết luận chính xác về vấn đề cần nghiên cứu thì lựa chọn chỉ tiêu đánh giá là một trong những bước vô cùng quan trọng trong phân tích. Trong bài nghiên cứu, các chỉ tiêu định tính và các chỉ tiêu định lượng được lựa chọn để làm căn cứ đưa ra các nhận định.

2.2.1.1. Chỉ tiêu định tính

Nghiên cứu định tính là hướng tiếp cận nhằm thăm dò, mô tả và giải thích dựa vào các phương tiện khảo sát kinh nghiệm, nhận thức, động cơ thúc đẩy, dự định, hành vi, thái độ.

Trong nghiên cứu định tính, dữ liệu cần thu thập chủ yếu ở dạng định tính hay nói cách khác là dạng chữ, không thể đo lường bằng số lượng. Các dữ liệu định tính là các dữ liệu sẽ trả lời cho câu hỏi: Thế nào? Cái gì? Tại sao?...

2.2.1.2. Chỉ tiêu định lượng

Trong nghiên cứu định lượng sẽ sử dụng các phương pháp khác nhau (chủ yếu là thống kê) để lượng hóa, đo lường, phản ánh và diễn giải các mối quan hệ lý thuyết và nghiên cứu theo quan điểm diễn dịch.

Phương pháp chủ yếu sử dụng con số và tính khách quan cao nên phương pháp định lượng có độ trung thực cao.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.2.1. Phương pháp thống kê mô tả và phân tích số liệu thống kê mô tả

- Phương pháp thống kê mô tả

Thống kê là một hệ thống các phương pháp thu thập, tổng hợp, trình bày số liệu và tính toán các đặc trưng của đối tượng nghiên cứu nhằm phục vụ cho quá trình phân tích, dự đoán và ra quyết định.

Thống kê được chia ra làm 2 lĩnh vực, đó là: thống kê mô tả và thống kê suy luận.

Thống kê mô tả là các phương pháp liên quan đến việc thu thập số liệu, tóm tắt, trình bày, tính toán và mô tả các đặc trưng khác nhau để phản ánh một cách tổng quát đối tượng nghiên cứu.

Thống kê suy luận là bao gồm các phương pháp ước lượng các đặc trưng của tổng thể, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng nghiên cứu, dự đoán hoặc ra quyết định trên cơ sở thu thập thông tin từ kết quả quan sát mẫu.

-Phương pháp phân tích số liệu thống kê mô tả

Phương pháp phân tích số liệu thống kê mô tả có thể được hiểu là phương pháp chắt lọc giữ lại để rút ra các suy luận logic.

Các giai đoạn chủ yếu của phân tích số liệu thống kê mô tả gồm có :

+Sắp xếp các dữ liệu thô vào các thứ bậc đã được đo lường

+Tóm tắt dữ liệu

+Áp dụng các phương pháp phân tích để làm rõ các mối quan hệ tương hỗ và các ý nghĩa định lượng giữa các dữ liệu

Trong quá trình phân tích các số liệu, có thể chia những vấn đề lớn, phức tạp thành những mặt, những yếu tố đơn giản hơn để nghiên cứu, để có thể hiểu được cái chung, cái phức tạp từ những yếu tố bộ phận ấy.

Như vậy có thể thấy phân tích thống kê mô tả là giai đoạn cuối cùng của quá trình nghiên cứu thống kê, từ các biểu hiện về lượng nhằm nêu lên một cách tổng hợp bản chất và tính quy luật của các hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội trong các điều kiện thời gian và không gian cụ thể. Khi phân tích thống kê, người ta căn cứ vào các tài liệu báo cáo và điều tra đã được tổng hợp để tính các chỉ tiêu cần thiết, so sánh và biểu hiện các chỉ tiêu đó dưới dạng bảng số liệu hoặc đồ thị thống kê nhờ vào sự hỗ trợ của các phương pháp chuyên môn của khoa học thống kê, rút ra những kết luận đáp ứng mục

đích nghiên cứu và đề xuất các biện pháp giải quyết. Tuy nhiên, kết quả phân tích chỉ phản ánh đúng thực trạng khi số liệu thu thập đầy đủ, chính xác và phụ thuộc vào trình độ người đánh giá. Mặt khác, phương pháp này chỉ phản ánh phiến diện, cần có sự kết hợp với các phương pháp khác để có thể đưa ra được những nhận định mang tính chuẩn xác, phù hợp với tình hình thực tế tại doanh nghiệp.

2.2.2.2. Phương pháp so sánh

So sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi và phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng. Mục đích của so sánh là làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng có của đối tượng nghiên cứu, từ đó giúp cho các đối tượng quan tâm có căn cứ để đề ra quyết định lựa chọn.

Điều kiện để so sánh các chỉ tiêu là các chỉ tiêu nghiên cứu muốn so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

Trước khi tiến so sánh, phải xác định được gốc so sánh. Gốc so sánh được lựa chọn có thể là gốc về không gian hay thời gian, tùy thuộc vào mục đích phân tích. Về không gian có thể so sánh đơn vị này với đơn vị khác, bộ phận này với bộ phận khác, khu vực này với khu vực khác. Việc so sánh về không gian thường được sử dụng khi cần xác định vị trí hiện tại của đối tượng nghiên cứu với đối thủ cạnh tranh, so với số bình quân ngành, bình quân khu vực. Về thời gian, gốc so sánh thường được lựa chọn là các kỳ đã qua (kỳ trước, năm trước,...) hay kế hoạch, dự toán cụ thể.

Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh được xác định là các trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước (năm trước). Lúc này sẽ so sánh trị số chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với trị số chỉ tiêu ở các kỳ gốc khác nhau.

Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra, gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó tiến hành so sánh giữa trị số thực tế với trị số kế hoạch của chỉ tiêu nghiên cứu. Các dạng so sánh thường được sử dụng trong phân tích là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối và so sánh với số bình quân.

So sánh bằng số tuyệt đối phản ánh quy mô của chỉ tiêu nghiên cứu nên khi so sánh bằng số tuyệt đối, sẽ thấy rõ được sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc.

So sánh bằng số tương đối phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến và xu hướng biến động của các chỉ tiêu kinh tế.

So sánh với số bình quân: Khác với so sánh bằng số tương đối và số tuyệt đối. So sánh với số bình quân sẽ cho thấy mức độ mà các đơn vị đạt được so với bình quân chung của tổng thể, của ngành, của khu vực. Qua đó các nhà quản lý sẽ xác định được vị trí hiện tại của đối tượng nghiên cứu.

Tiến trình thực hiện: từ các số liệu thống kê, các thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu, các nhân tố ảnh hưởng, các tiêu chí đánh giá tình hình tài chính của công ty,... dựa vào các báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo thường niên mang phân tích, so sánh nhằm mục đích phản ánh rõ thực trạng của đối tượng nghiên cứu.

Công cụ sử dụng để phân tích so sánh là máy tính, phần mềm excel, phần mềm powerpoint.

Phạm vi phân tích và so sánh là dựa vào các báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo thường niên của công ty TNHH Hà Dung giai đoạn năm 2013-2015, để phân tích, so sánh số liệu qua các năm. Vì các số liệu này được lượng hóa dưới dạng số tuyệt đối nên đánh giá khá chính xác thực trạng của vấn đề nghiên cứu.

2.2.2.3. Phương pháp phân tích tỷ số

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời.

Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

2.3. Thu thập thông tin sử dụng trong phân tích tài chính

2.3.1. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và khả năng sinh lời trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được sử dụng như nguồn dữ liệu chính khi phân tích tài chính doanh nghiệp. Báo cáo tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa to lớn không những đối với các cơ quan, đơn vị và cá nhân bên ngoài doanh nghiệp

mà còn có ý nghĩa trong việc chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính rất hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp và đồng thời là nguồn thông tin tài chính chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy kết quả hoạt động mà doanh nghiệp đạt được trong hoàn cảnh đó.

Bằng việc xem xét, phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp.

2.3.2. Cơ sở dữ liệu khác

Sự tồn tại, phát triển cũng như quá trình suy thoái của doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố đó là yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài, yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan. Điều đó tùy thuộc vào tiêu thức phân loại các yếu tố ảnh hưởng.

- Các yếu tố bên trong:

Các yếu tố bên trong là những yếu tố thuộc về tổ chức doanh nghiệp, trình độ quản lý, ngành nghề, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh, quy trình công nghệ, năng lực của lao động,...

- Các yếu tố bên ngoài:

Các yếu tố bên ngoài là những yếu tố mang tính khách quan như: chế độ chính trị xã hội, tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế, tiến bộ khoa học kỹ thuật, chính sách tài chính tiền tệ, chính sách thuế,...

Phân tích tài chính nhằm phục vụ cho những dự đoán tài chính, dự đoán kết quả tương lai của doanh nghiệp, trên cơ sở đó mà đưa ra được những quyết định phù hợp. Như vậy, không chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu những báo cáo tài chính mà phải tập hợp đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình

tài chính của doanh nghiệp, như các thông tin chung về kinh tế, tiền tệ, thuế khoá, các thông tin về ngành kinh tế của doanh nghiệp, các thông tin về pháp lý, về kinh tế đối với doanh nghiệp.

+ Các thông tin chung: Thông tin chung là những thông tin về tình hình kinh tế chính trị, môi trường pháp lý, kinh tế có liên quan đến cơ hội kinh tế, cơ hội đầu tư, cơ hội về kỹ thuật công nghệ,... Sự suy thoái hoặc tăng trưởng của nền kinh tế có tác động mạnh mẽ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Những thông tin về các cuộc thăm dò thị trường, triển vọng phát triển trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ thương mại ảnh hưởng lớn đến chiến lược và sách lược kinh doanh trong từng thời kỳ.

+ Các thông tin theo ngành kinh tế: Thông tin theo ngành kinh tế là những thông tin mà kết quả hoạt động của doanh nghiệp mang tính chất của ngành kinh tế như đặc điểm của ngành kinh tế liên quan đến thực thể của sản phẩm, tiến trình kỹ thuật cần tiến hành, cơ cấu sản xuất có tác động đến khả năng sinh lời, vòng quay vốn, nhịp độ phát triển của các chu kỳ kinh tế, độ lớn của thị trường và triển vọng phát triển.

+ Các thông tin của bản thân doanh nghiệp: Thông tin về bản thân doanh nghiệp là những thông tin về chiến lược, sách lược kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn, tình hình và khả năng thanh toán. Những thông tin này được thể hiện qua những giải trình của các nhà quản lý, qua báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo thống kê, hạch toán nghiệp vụ,...

Bên cạnh hệ thống báo cáo tài chính, khi phân tích tài chính doanh nghiệp, các nhà phân tích còn kết hợp sử dụng nhiều nguồn dữ liệu khác nhau như: Báo cáo quản trị, báo cáo chi tiết, các tài liệu kế toán, tài liệu thống kê, bảng công khai một số chỉ tiêu tài chính,... Đây là những nguồn dữ liệu quan

trọng giúp cho các nhà phân tích xem xét, đánh giá được các mặt khác nhau trong hoạt động tài chính một cách đầy đủ, chính xác. Tuy nhiên, phần lớn nguồn dữ liệu này chỉ được sử dụng trong nội bộ (trừ các chỉ tiêu tài chính công khai). Cũng cần thấy rằng những thông tin thu thập được không phải tất cả đều được lượng hóa cụ thể, mà có những tài liệu không thể biểu hiện bằng số lượng cụ thể, nó chỉ được thể hiện thông qua sự miêu tả đời sống kinh tế của doanh nghiệp. Do vậy, để có những thông tin cần thiết phục vụ cho quá trình phân tích tài chính, người làm công tác phân tích phải sưu tầm đầy đủ những thông tin thích hợp liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Tính đầy đủ thể hiện thước đo số lượng của thông tin, sự thích hợp phản ánh chất lượng thông tin.

Kết luận chương II

Cũng như chương I, chương II của Luận văn có vai trò hết sức quan trọng. Nếu như chương I cung cấp cơ sở lý luận, làm sáng tỏ các khái niệm, tiêu chí dùng trong phân tích tài chính doanh nghiệp thì chương II là chương cung cấp cho người nghiên cứu các phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa, tiến trình thực hiện, công cụ sử dụng và những khó khăn trong tiến trình thực hiện. Thêm vào đó, có hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu làm cơ sở cho việc phân tích một cách đúng hướng nhất. Dựa vào các phương pháp nghiên cứu, hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu, nhà nghiên cứu có hướng phân tích, kế hoạch rõ ràng để đánh giá sắc nét thực trạng tài chính công ty TNHH Hà Dung ở chương III của Luận văn.

Như vậy, chương I và chương II của Luận văn đã cung cấp đầy đủ cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu để tiến hành phân tích thực trạng tài chính của công ty TNHH Hà Dung ở chương III. Căn cứ vào những số liệu thực tế có được từ Phòng Tài chính – kế toán của công ty, người phân tích sẽ có đầy đủ các yếu tố để làm rõ các vấn đề tài chính của công ty thời gian vừa qua.

Dưới đây chương III sẽ là các phân tích gắn với số liệu thực tế dựa vào những công cụ được cung cấp ở chương I và II của Luận văn.

CHƯƠNG III
THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CÔNG TY
TNHH HÀ DUNG GIAI ĐOẠN 2013-2015

3.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH Hà Dung

3.1.1. Quá trình thành lập công ty TNHH Hà Dung

Công ty TNHH Hà Dung là đơn vị chuyên cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và Logistics. Được thành lập năm 2002, có trụ sở chính tại Hà Nội và 4 chi nhánh tại: TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang và Cần Thơ với đội ngũ cán bộ nhân viên hơn 200 người.

Sứ mệnh của công ty là cung cấp các dịch vụ vận chuyển chất lượng cũng như sử dụng các phương tiện vận tải đáng tin cậy và công nghệ tiên tiến để không ngừng nâng cao hiệu suất và duy trì giá cả cạnh tranh, tạo cơ hội thuận lợi cho khách hàng trên thị trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

Thông qua lắng nghe khách hàng, công ty hướng đến phát triển và mở rộng phạm vi, tính chất và chất lượng dịch vụ của mình. Công ty sẽ làm được điều này thông qua đầu tư vào đào tạo nhân viên, sử dụng dịch vụ vận chuyển đáng tin cậy và tìm các giải pháp sáng tạo phù hợp với nhu cầu của khách hàng để gia tăng năng suất của công ty và khách hàng.

3.1.2. Các hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Hà Dung

3.1.2.1. Chức năng chính của công ty TNHH Hà Dung

Công ty TNHH Hà Dung làm các chức năng nhiệm vụ quốc tế về vận chuyển, giao nhận, xuất nhập khẩu hàng hoá, tư vấn, đại lý hải quan cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước hoạt động trong lĩnh vực vận chuyển, giao nhận và xuất nhập khẩu hàng hoá.

Công ty có các chức năng cụ thể như sau:

- Tổ chức phối hợp với các tổ chức khác ở trong và ngoài nước để chuyên chở, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, hàng ngoại giao, hàng quá cảnh, hàng hội chợ triển lãm, hàng tư nhân, tài liệu, chứng từ liên quan, chứng từ chuyên phát nhanh.

- Nhận uỷ thác dịch vụ về giao nhận, kho vận, thuê và cho thuê kho bãi, lưu cước, các phương tiện vận tải (Tàu biển, ô tô, máy bay, xà lan, container...) bằng các hợp đồng trọn gói và thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá nói trên, như việc thu gom, chia lẻ hàng hoá, làm thủ tục xuất nhập khẩu, làm thủ tục hải quan, mua bảo hiểm hàng hoá và giao nhận hàng hoá đó cho người chuyên chở để tiếp chuyển đến nơi quy định

- Thực hiện các dịch vụ tư vấn về các vấn đề giao nhận, vận tải, kho hàng và các vấn đề khác có liên quan theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu hoặc kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hoá trên cơ sở giấy phép xuất nhập khẩu của Bộ Thương mại cấp cho công ty.

- Tiến hành làm các dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu, hàng hoá quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam và ngược lại bằng các phương tiện chuyên chở.

- Thực hiện kinh doanh vận tải công cộng phù hợp với qui định hiện hành của nhà nước.

- Làm đại lý cho các hãng tàu nước ngoài và làm công tác phục vụ cho tàu biển của nước ngoài vào cảng Việt Nam.

- Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước trong các lĩnh vực giao nhận, vận chuyển, kho bãi, thuê tàu.

- Kinh doanh du lịch (dịch vụ khách sạn, vận chuyển, hướng dẫn khách du lịch), kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà ở.

3.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty TNHH Hà Dung

Với các chức năng trên, công ty TNHH Hà Dung phải thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các dịch vụ kinh doanh của công ty theo quy chế hiện hành nhằm thực hiện mục đích và chức năng đã nêu của công ty.

- Bảo đảm việc bảo toàn và bổ sung vốn trên cơ sở tự tạo nguồn vốn, bảo đảm trang trải về tài chính, sử dụng hợp lý theo đúng chế độ, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn.

- Mua sắm, xây dựng, bổ sung và thường xuyên cải tiến, hoàn thiện, nâng cấp các phương tiện vật chất kỹ thuật của công ty.

- Thông qua các liên doanh, liên kết trong và ngoài nước để thực hiện việc giao nhận, chuyên chở hàng hoá bằng các phương tiện tiên tiến, hợp lý, an toàn trên các luồng, các tuyến vận tải, cải tiến việc chuyên chở, chuyên tải, lưu kho, lưu bãi, giao nhận hàng hoá và bảo đảm bảo quản hàng hoá an toàn trong phạm vi trách nhiệm của công ty.

- Nghiên cứu tình hình thị trường dịch vụ giao nhận, kho vận, kiến nghị cải tiến biểu cước, giá cước của các tổ chức vận tải có liên quan theo qui chế hiện hành, đề xuất các biện pháp thích hợp để bảo đảm quyền lợi giữa các bên khi ký kết hợp đồng nhằm thu hút khách hàng để nâng cao uy tín của công ty trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Thực hiện nghiêm chỉnh chế độ quản lý tài chính, tài sản, các chế độ chính sách cán bộ và quyền lợi của người lao động, gắn việc trả công với hiệu quả lao động bằng hình thức lương thưởng phù hợp, chăm lo đời sống, đào tạo và bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên công ty để đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ kinh doanh ngày càng cao.

3.1.2.3. Giới thiệu các dịch vụ kinh doanh của công ty TNHH Hà Dung

** Dịch vụ giao nhận*

Công ty TNHH Hà Dung là một doanh nghiệp kinh doanh các loại dịch vụ giao nhận hàng hoá trong xã hội. Sản phẩm của doanh nghiệp chính là các dịch vụ trong giao nhận mà doanh nghiệp đóng vai trò người giao nhận. Trong các dịch vụ giao nhận thì phần lớn là các dịch vụ giao nhận vận tải hàng hoá (chiếm từ 70 - 80% chi phí lưu thông).

Giao nhận không phải là chuyên chở thực thụ mà chủ yếu là tổ chức hoặc kiến trúc sư của dây chuyền vận tải lo mọi công việc cần thiết cho việc vận chuyển để người chuyên chở thực thụ như tàu biển, ô tô, đường sắt, máy bay thực hiện.

Khi tổ chức một dây chuyền vận tải hoàn chỉnh từ một điểm này tới một điểm kia, người giao nhận lựa chọn người chuyên chở và người cung cấp dịch vụ thích hợp, sau đó thương lượng với họ bằng danh nghĩa của mình về các điều khoản sẽ ký kết trong hợp đồng.

** Dịch vụ kho vận*

Dịch vụ kho vận là hình thức dịch vụ phục vụ khách hàng ở kho, bao gồm: các dịch vụ chính cho thuê kho để chứa, bảo quản và vận chuyển hàng hóa, ngoài ra còn tiến hành làm các dịch vụ khác như: xếp dỡ, đóng gói, môi giới tiêu thụ, giám định chất lượng hàng hóa, tư vấn thanh toán,...Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh (giảm chi phí trong nghiệp vụ kho hàng).

3.1.3. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Hà Dung

Đứng đầu công ty là Giám đốc công ty, người tổ chức điều hành mọi hoạt động của công ty, chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật và cơ quan quản lý nhà nước về mọi hoạt động của công ty.

Hiện nay công ty có các phòng ban như sau:

+ *Phòng kinh doanh dịch vụ*: bao gồm các phòng ban có chức năng kinh doanh nhằm tự trang trải và nuôi sống các cán bộ văn phòng công ty.

+ *Phòng quản lý*: các phòng ban trong khối có nhiệm vụ giúp Giám đốc trong công tác quản lý mọi hoạt động của công ty, đặc biệt là phòng hành chính quản trị.

+ *Phòng Kế toán tài chính*: có nhiệm vụ tổ chức hạch toán kế toán, tham mưu giúp Giám đốc quản lý vốn, giám sát việc thu chi tài chính, trả lương thưởng và thanh toán các khoản thu chi của công ty.

+ *Phòng Hành chính nhân sự*: giúp Giám đốc trong tuyển dụng nhân viên, thi hành, thực hiện các chính sách chế độ của Nhà nước, giám sát công việc của cán bộ công nhân viên.

+ *Phòng tổng hợp*: tổng hợp các số liệu kinh doanh hàng tháng của công ty theo dõi thực hiện kế hoạch quản lý tài chính. Đề ra các kế hoạch hoạt động tài chính trong tương lai.

+ *Phòng marketing*: đi giao dịch, quảng cáo và tìm nguồn hàng về cho các phòng ban thực hiện giao nhận vận tải, đồng thời cũng thực hiện các nhiệm vụ theo phương án kinh doanh được lãnh đạo phê duyệt.

+ *Phòng xuất nhập khẩu*: khai thác dịch vụ xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu hàng hoá của các chủ hàng, làm các thủ tục giấy tờ để hàng hoá có thể vận chuyển qua biên giới, cửa khẩu.

+ *Đội xe*: gồm các tải và các xe nâng làm nhiệm vụ chuyên chở hàng hoá phục vụ nhu cầu của khách hàng.

Sơ đồ 3.1 Tổ chức bộ máy công ty TNHH Hà Dung

Giám đốc							
Phòng kinh doanh dịch vụ	Phòng quản lý	Phòng kế toán tài chính	Phòng tổng hợp	Phòng marketing	Phòng xuất nhập khẩu	Phòng hành chính nhân sự	Đội xe

3.2. Phân tích tài chính công ty TNHH Hà Dung

3.2.1. Tổng quát tình hình tài chính công ty TNHH Hà Dung qua số liệu báo cáo tài chính công ty TNHH Hà Dung (2013-2015)

Bảng 3.1. Kết quả hoạt động kinh doanh (2013-2015)

Đơn vị: 1.000 đồng

Năm	2013	2014	2015
Chỉ tiêu			
Doanh thu	8.793.187	9.127.758	6.901.181
Nộp ngân sách	244.902	380.751	409.887
Lợi nhuận sau thuế	868.291	1.349.938	1.453.238
Tỷ lệ lợi nhuận/doanh thu (%)	9,8	14,8	21

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Hà Dung)

Qua số liệu ở bảng trên ta có thể thấy ngay năm 2014 doanh thu của công ty tăng thêm 334.571 triệu đồng so với năm 2013, nhưng đến năm 2015 doanh

thu giảm đi 2.226 triệu đồng so với năm 2014. Tuy nhiên tỷ lệ phần trăm lợi nhuận/ doanh thu lại có xu hướng tăng: năm 2013 là 9.8%, năm 2014 là 14.8%, năm 2015 là 21%. Tỷ lệ này tăng lên qua các năm, điều này chứng tỏ hoạt động kinh doanh của công ty đang có hiệu quả tốt.

Bảng 3.2. Báo cáo kết quả kinh doanh (2013-2015)

Đơn vị: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.793.187	9.127.758	6.901.181
Các khoản giảm trừ		15.660	
- Chiết khấu			
- Giảm giá			
- Thuế TTĐB			
Thuế xuất khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp			
2. Doanh thu thuần	8.793.187	9.112.098	6.901.181
3. GVHB	8.356.218	8.660.495	6.391.273
4. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	436.969	451.602	509.908
5. Doanh thu hoạt động tài chính	2.120.388	2.838.332	3.538.406
6. Chi phí tài chính	938.250	1.046.388	1.460.783
7. Chi phí bán hàng			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	300.450	400.230	450.125

nghiệp			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	490.248	576.372	614.316
10. Thu nhập khác	828.409	1.266.943	1.523.125
11. Chi phí khác	340.530	703.242	353.600
12. Lợi nhuận khác	55.785	239.494	13.600
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	1.113.194	1.730.690	1.863.125
14. Thuế thu nhập			
15. Lợi nhuận sau thuế	244.902	380.751	409.887

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Hà Dung)

3.2.1.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn

Quy mô vốn của công ty trong năm 2015 là:

Đầu năm : 77.989 tỷ đồng

Cuối năm : 81.852 tỷ đồng

Như vậy, tổng số vốn cuối năm so với đầu năm tăng 3.863 tỷ đồng hay 4,95%. Điều này chứng tỏ khả năng huy động và sử dụng vốn của công ty là rất tốt, công ty cần phát huy ưu điểm này.

Bảng 3.3. Tình hình tăng giảm nguồn vốn

Đơn vị: 1.000 đồng

Nguồn vốn	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015	So sánh	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
A. Nợ phải trả	12.117.636	13.373.100	+1.255.464	+10,36
I. Nợ ngắn hạn	12.117.636	13.373.100	+1.255.464	+10,36
II. Nợ dài hạn	0	0	0	0

III. Nợ khác	0	0	0	0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	65.871.458	68.479.221	+2.607.763	3,8
I. Nguồn vốn, quỹ	65.864.682	68.199.177	+2.334.549	+3,4
Tổng nguồn vốn	77.989.094	81.852.321	3.863.227	+4,7

+ Nguồn vốn tăng: 3.863 tỷ đồng (tương ứng 4,7%) điều này thể hiện công ty đã có những chính sách huy động vốn hiệu quả, đảm bảo nguồn vốn cho kinh doanh. Trong đó:

- Nợ phải trả tăng: 1.255 tỷ đồng (tương ứng 10,36%) chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng 1.255 tỷ đồng (10,36%) do việc mua nguyên, nhiên liệu, dụng cụ phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ, nhưng do có ít hợp đồng giao nhận và kho bãi nên hiệu quả kinh doanh có phần bị giảm sút.

- Nguồn vốn chủ sở hữu tăng 2.607 tỷ đồng tương ứng 3,8%. Nguồn vốn CSH tăng ít, quy mô nguồn vốn cuối năm so với đầu năm tăng ở mức vừa phải, do vậy công ty có khả năng độc lập về mặt tài chính.

3.2.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Trong hoạt động kinh doanh, ngoài vốn tự có của doanh nghiệp thì cần phải có thêm nguồn huy động để đáp ứng yêu cầu kinh doanh, tỷ trọng của từng khoản vốn trong tổng nguồn sẽ cho thấy mức độ đảm bảo của nguồn vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh.

Bảng 3.4. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị: 1.000 đồng

NGUỒN VỐN	Đầu năm 2015		Cuối năm 2015		So sánh	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải	12.117.636	15,5	13.373.100	16,3	1.255.464	0,8

trả						
I. Nợ ngắn hạn	1.211.7636	15,5	13.373.100	16,3	1.255.464	0,8
1. Vay ngắn hạn	0		0	0	0	0
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	0		0	0	0	0
3. Phải trả cho người bán	6.436.665	8,3	6.307.902	7,7	-128.763	-0,6
4. Người mua trả trước	2.253.539	2,9	4.667.264	5,7	2.413.725	2,8
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	374.440	0,48	297.030	0,36	-77.410	-0,1
6. Phải trả nhân viên	737.541	0,95	653.249	0,8	-84.292	0,15
7. Phải trả đơn vị nội bộ	0	0	0	0	0	0
8. Các khoản phải trả nộp khác	2.315.450	3,0	1.447.653	1,8	-867.797	-1,2
II. Nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0
III. Nợ khác	0	0	0	0	0	0
B. Nguồn vốn CSH	65.871.458	84,5	68.479.221	83,7	2.607.763	0,8
I. Nguồn vốn, quỹ	65.864.682	83,4	68.199.177	83,3	2.334.549	0,1
II. Nguồn	6.776	0,1	280.044	0,4	273.268	0,3

kinh phí, quỹ						
Tổng cộng nguồn vốn	77.989.094	100	81.852.321	100	3.863.227	4,7

3.2.1.3. Phân tích tình hình diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Việc phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn được căn cứ vào bảng sau:

Bảng 3.5. Nguồn tài trợ và sử dụng nguồn tài trợ năm 2015

Đơn vị: 1.000đồng

Nguồn tài trợ	Số tiền	Tỷ trọng %	Sử dụng nguồn tài trợ	Số tiền	Tỷ trọng %
NVL trong kho	9.911	0,14	Vốn bằng tiền	982.018	14,3
Giải phóng TSLĐ khác	64.698	0,94	Cấp tín dụng cho khách hàng	1.802.212	26,24
Trích khấu hao TSCĐ	410.398	6,0	Đầu tư tài chính dài hạn	601.360	8,75
Thu hồi ký quỹ ký cược dài hạn	474.499	6,92	Thanh toán cho người bán	128.763	1,86
Tăng số tiền người mua trả tiền trước	2.413.125	35,15	Nộp thuế cho Nhà nước	77.410	1,14
Tăng chênh lệch tỷ giá	94.591	1,4	Trả lương công nhân viên	84.292	1,23
Tăng quỹ phát triển kinh doanh	500.000	7,3	Trả các khoản phải trả phải nộp khác	867.797	12,64
Tăng quỹ dự	2.626.351	38,2	Chia lợi nhuận	1.640.828	23,9

phòng trợ cấp mất việc làm					
Tăng quỹ quản lý của cấp trên	91.628	1,34	Chia quỹ khen thưởng phúc lợi	115.015	1,67
Tăng nguồn kinh phí sự nghiệp	181.639	2,65	Giảm nguồn vốn đầu tư XDCB	15.501	0,22
			Đầu tư cho TSCĐ	552.246	8,05
Tổng cộng	6.867.442	100		6.867.442	100

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Hà Dung)

Căn cứ vào bảng trên cho thấy: Tổng số vốn huy động được của công ty trong năm 2015 là 6.867 tỷ đồng, nguồn vốn huy động được của công ty phần lớn là từ quỹ dự phòng trợ cấp việc làm, với số tiền là 2.626 tỷ đồng chiếm 38.2% và từ số tiền người mua trả trước với số tiền là 2.413 tỷ đồng chiếm 35.15%, tăng quỹ phát triển kinh doanh 500 triệu đồng chiếm 7,3%, trích khấu hao TSCĐ 410 triệu đồng chiếm 6%. Bên cạnh đó công ty còn huy động từ các nguồn khác: tăng nguồn kinh phí sự nghiệp, tăng quỹ quản lý của cấp trên, chênh lệch tỷ giá tăng,...

Từ nguồn vốn huy động được ở trên, công ty đã đầu tư chủ yếu cho việc phục vụ cấp tín dụng cho khách hàng, với số tiền là 1.802 tỷ đồng chiếm 26,24%, đầu tư tài chính dài hạn với số tiền là 601 triệu đồng chiếm 8,75%, giá tăng vốn bằng tiền 982 triệu đồng chiếm 14,3%, chia lợi nhuận 1.640 tỷ đồng chiếm 23,9%, thanh toán cho người bán 1.28 tỷ đồng chiếm 1,86%, nộp thuế cho Nhà nước 77 triệu đồng chiếm 1,14%, trả lương công nhân viên 84 triệu đồng chiếm 1,23%, thanh toán các khoản phải trả, phải nộp khác 867 triệu đồng chiếm 12,64% và sử dụng cho các mục đích khác như: chia quỹ khen thưởng

phúc lợi 115 triệu đồng chiếm 1,67%, đầu tư cho TSCĐ 552 triệu đồng chiếm 8,05% và giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

3.2.2. Phân tích các chỉ số tài chính qua các báo cáo tài chính công ty TNHH Hà Dung giai đoạn 2013-2015

Bảng 3.6. Nhóm chỉ số khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	12.759.694	14.721.422	17.431.042
- Tiền và tương đương tiền	2.130.276	3.078.409	4.060.427
- Hàng tồn kho	115.070	198.128	188.217
-Khoản phải thu	10.514.346	11.444.883	13.182.398
2. Tổng nguồn vốn	75.404.699	77.989.094	81.852.321
3. Tổng tài sản	75.404.699	77.989.094	81.852.321
4. Nợ phải trả	11.090.112	12.117.636	13.373.100
5. Nợ ngắn hạn	11.090.112	12.117.636	13.373.100
6. Hệ số thanh toán tổng quát	6,8	6,4	6,1
7. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,2	1,2	1,3
8. Hệ số thanh toán nhanh	1,1	1,2	1,3

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (Ktq):

$$Ktq = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Hệ số này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp. Theo bảng phân tích trên thì hệ số khả năng thanh toán tổng quát của công ty qua các năm lần lượt là 6,8 : 6,4 : 6,1 tức là cứ mỗi 1 đồng vay nợ của công ty sẽ

được đảm bảo bằng 6,8 đồng tài sản năm 2013; 6,4 đồng năm 2014 và 6,1 đồng năm 2015. Mặc dù hệ số thanh toán tổng quát có giảm qua các năm nhưng các hệ số này đều lớn hơn 1 cho thấy được công ty luôn đảm bảo được khả năng thanh toán của mình.

- Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn (Kng):

$$\text{Kng} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn hiện có.

Hệ số này càng lớn thì khả năng hoàn trả nợ ngắn hạn càng tốt. Ngược lại hệ số này nhỏ hơn giới hạn cho phép sẽ cảnh báo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp gặp khó khăn, tiềm ẩn không trả được nợ đúng hạn.

Theo bảng trên thì hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty TNHH Hà Dung qua các năm lần lượt là 1,2 : 1,2 : 1,3 các hệ số này đều lớn hơn 1 cho thấy công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn tốt.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh (Knh)

$$\text{Knh} = \frac{\text{Vốn bằng tiền, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nhanh qua các năm 2013-2015 lần lượt là 1,1 : 1,2 : 1,3 các hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ công ty có khả năng thanh toán nhanh. Tuy nhiên, do các khoản phải thu chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn (lần lượt là 82%, 77%, 75%) vì vậy khả năng thanh toán của công ty phụ thuộc nhiều vào khả năng thu hồi các khoản nợ, đặc biệt là các khoản nợ của khách hàng.

Bảng 3.7. Nhóm chỉ số tính ổn định và khả năng tự tài trợ

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Tài sản dài hạn	62.645.005	63.267.672	64.421.279
2. Nợ phải trả	11.090.112	12.117.636	13.373.100
3. Nợ dài hạn	0	0	0
4. Vốn chủ sở hữu	64.314.587	65.871.458	68.479.221
5. Tổng nguồn vốn	75.404.699	77.989.094	81.852.321
6. Hệ số thích ứng dài hạn của TSCĐ (Ktu)	0,97	0,96	0,94
7. Hệ số tài sản dài hạn trên vốn chủ sở hữu (Kts)	0,97	0,96	0,94
8. Hệ số nợ (Ncsh)	0,17	0,18	0,19
9. Hệ số vốn chủ sở hữu (Vcsh)	0,85	0,84	0,83

- Hệ số thích ứng dài hạn của TSCĐ (Ktu)

$$Ktu = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn}}$$

Hệ số này phản ánh việc sử dụng vốn hợp lý của chủ đầu tư, hệ số này không được vượt quá 100%. Nếu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vẫn ổn định, hệ số này càng nhỏ càng an toàn, nếu hệ số này > 100 cho thấy doanh nghiệp đã đầu tư tài sản dài hạn bằng những nguồn vốn có kỳ hạn ngắn (Ví dụ như vay ngắn hạn) dòng tiền sẽ trở nên không ổn định, tiềm ẩn sự bất ổn định trong điều hành tài chính của doanh nghiệp. Theo bảng trên thì hệ số Ktu của công ty ở trong giới hạn cho phép, qua các năm là 97%, 96% và 94%. Như vậy

công ty đã đầu tư tài sản cố định bằng nguồn vốn ổn định, tạo điều kiện tốt cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hệ số tài sản dài hạn trên vốn chủ sở hữu (Kts)

$$Kts = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Hệ số này cho thấy mức ổn định của việc đầu tư tài sản bằng nguồn vốn chủ sở hữu, những khoản đầu tư vào tài sản cố định có thể được tái tạo như mong muốn từ vốn chủ sở hữu vì những khoản đầu tư như vậy thường cần một khoảng thời gian dài để tái tạo, hệ số càng nhỏ càng an toàn, phản ánh sự chủ động định đoạt về tài sản của chủ đầu tư. Vì công ty không vay nợ dài hạn nên hệ số này bằng với hệ số thích ứng dài hạn của TSCĐ (Ktu)

- Hệ số nợ (Ncsh)

Xác định hệ số này để đánh giá mức độ đảm bảo nợ vay bằng nguồn vốn chủ sở hữu

$$Ncsh = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Hệ số này cho thấy khả năng thanh toán nợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu, hệ số này càng nhỏ thì giá trị của vốn chủ sở hữu càng lớn vì nguồn vốn chủ sở hữu là nguồn vốn không phải hoàn trả, cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp càng tốt. Tuy nhiên nếu tỷ lệ này càng cao thì có một khả năng lớn là doanh nghiệp đang không thể trả được các khoản nợ theo điều kiện tài chính thắt chặt hoặc có sự kém cỏi trong quản lý, hoặc dòng tiền của doanh nghiệp sẽ kém đi do gánh nặng từ việc thanh toán các khoản lãi vay. Trong trường hợp giải thể doanh nghiệp, hệ số này cho biết mức độ được bảo vệ của các chủ nợ.

Theo bảng phân tích trên, hệ số nợ của công ty TNHH Hà Dung qua các năm tương ứng là 0,17 : 0,18 : 0,19 các hệ số này đều ở mức thấp, cho thấy giá trị của vốn chủ sở hữu lớn và công ty có khả năng tự chủ về tài chính tốt.

- Hệ số vốn chủ sở hữu (Vcsh)

$$Vcsh = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng Nguồn vốn}}$$

Hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn dùng để đo lường sự ổn định của việc tăng vốn. Bổ sung vào vốn góp bởi các cổ đông và các khoản dự trữ vốn thì vốn chủ sở hữu cũng góp phần tạo ra dự trữ cho vốn điều lệ và phần thặng dư (kể cả thu nhập giữ lại của doanh nghiệp).

Nguồn vốn này không cần được hoàn trả lại, vì vậy hệ số này càng cao, doanh nghiệp càng được đánh giá cao. Với mức hệ số vốn chủ sở hữu trên 80% được duy trì qua 3 năm cho thấy công ty đạt được sự ổn định của việc tăng vốn, góp phần vào phát triển hoạt động kinh doanh của mình.

Bảng 3.8. Nhóm chỉ số hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Tổng tài sản	75.404.699	77.989.094	81.852.321
2. Doanh thu	8.793.187	9.127.758	6.901.181
3. Giá vốn hàng bán	8.356.218	8.660.495	6.391.273
4. Hàng tồn kho bình quân	115.070	198.128	188.217
5. Các khoản phải thu bình quân	10.514.346	11.444.883	13.182.398
6. Doanh thu thuần	8.793.187	9.112.098	6.901.181
7. Lợi nhuận trước thuế	1.113.194	1.730.690	1.863.125
8. Vốn chủ sở hữu	64.314.587	65.871.458	68.479.221
9. Tổng nguồn vốn	75.404.699	77.989.094	81.852.321
10. Hiệu quả sử dụng tài sản	0,116	0,117	0,084
11. Vòng quay hàng tồn kho	72	43	33

(vòng)			
12. Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	430	452	687
13. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn sử dụng	0,014	0,022	0,022
14. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	0,017	0,026	0,027
15. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	12,6	18,9	26,9

- Hiệu quả sử dụng tài sản (DTts)

Hệ số này cho thấy kết quả mà doanh nghiệp đạt được trong năm thông qua việc tạo thu nhập trên tổng tài sản đã đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

$$DTts = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này phản ánh tính năng động của doanh nghiệp, cho biết tổng vốn đầu tư vào tài sản được chuyển đổi bao nhiêu lần thành doanh thu. Theo bảng phân tích trên thì với mỗi đồng tài sản đưa vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra lần lượt 0,116 : 0,117 : 0,118 đồng doanh thu qua các năm 2013-2015, hệ số này ở mức thấp cho thấy công ty chưa sử dụng hiệu quả tài sản đem ra đầu tư. Tuy nhiên hệ số có tăng qua các năm cho thấy công ty cũng đang có các giải pháp khắc phục tình trạng trên.

- Vòng quay hàng tồn kho (V)

Hệ số vòng quay hàng tồn kho đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua hiệu quả sử dụng vốn lưu động:

$$V = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Giá trị vòng quay hàng tồn kho càng lớn cho biết doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động càng hiệu quả, góp phần nâng cao tính năng động trong sản xuất

kinh doanh của doanh nghiệp. Vòng quay thấp là do doanh nghiệp lưu giữ quá nhiều hàng tồn kho, dòng tiền sẽ giảm đi do vốn kém hoạt động và gánh nặng trả lãi tăng lên, tổn kém chi phí lưu giữ và rủi ro khó tiêu thụ do không phù hợp với nhu cầu tiêu dùng hoặc thị trường kém đi. Vòng quay hàng tồn kho của các doanh nghiệp có quy mô lớn có xu hướng cao hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Riêng các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại dịch vụ thì vòng quay hàng tồn kho có xu hướng càng lớn khi doanh nghiệp có quy mô hoạt động càng nhỏ. Với đặc thù kinh doanh vận tải của mình, công ty TNHH Hà Dung có vòng quay hàng tồn kho lớn do khoản mục hàng tồn kho chiếm tỉ trọng thấp trong bảng cân đối kế toán.

-Kỳ thu tiền bình quân (N)

$$N = \frac{\text{Các khoản phải thu bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 360 \text{ ngày}$$

Hệ số này phản ánh số ngày cần thiết để chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt.

Kỳ thu tiền bình quân đánh giá thời gian bình quân thực hiện các khoản phải thu của doanh nghiệp. Kỳ thu tiền bình quân phụ thuộc vào quy mô của doanh nghiệp và đặc thù của từng ngành nghề sản xuất kinh doanh. Kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ thì vòng quay của các khoản phải thu càng nhanh, cho biết hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp càng cao. Năm 2013, công ty mất 430 ngày để thu được các khoản phải thu, năm 2014 và 2015 lần lượt tăng lên là 452 ngày và 687 ngày. Như vậy kỳ thu tiền bình quân còn rất dài gây hậu quả xấu là vốn của công ty bị chiếm dụng, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn, làm giảm hiệu quả kinh doanh.

-Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng vốn sử dụng:

$$LN_{nv} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}}$$

Kết quả trên cho thấy với một đồng vốn bỏ ra thì đem lại số lợi nhuận trước thuế năm 2013 là 0,014 đồng; năm 2014 và 2015 là 0,022 đồng. Mặc dù hệ số này có tăng lên đáng kể nhưng nhìn chung vẫn ở mức thấp.

-Tỷ suất lợi nhuận trên Vốn chủ sở hữu:

$$LN_{csh} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Ta thấy: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu qua các năm lần lượt là 0,017 : 0,026 : 0,027 có nghĩa là 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại lần lượt 0,017 : 0,026 : 0,027 đồng lợi nhuận trước thuế, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tăng qua các năm. So sánh với tỷ suất lợi nhuận của vốn kinh doanh mang lại thì doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi của tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn chủ sở hữu có hiệu quả.

-Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

$$LN_{dt} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

Theo bảng trên, với mỗi một đồng doanh thu trong kỳ thì đem lại lần lượt 0,12 : 0,18 : 0,26 đồng lợi nhuận trước thuế qua các năm 2013-2015. Hệ số này tăng lên cho thấy mỗi đồng doanh thu năm sau thu được hiệu quả hơn năm trước.

Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên là những chỉ tiêu đánh giá tổng quát về tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Các tỷ suất này đang ở mức thấp tuy nhiên có xu hướng tăng dần, điều này cho thấy tình hình tài chính của công ty dần tốt lên, bên cạnh đó cũng bộc lộ được những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro, bất ổn tài chính cần khắc phục.

Bảng 3.9. Nhóm chỉ số sức tăng trưởng (TT)

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Doanh thu	8.793.187	9.127.758	6.901.181
Lợi nhuận	868.291	1.349.938	1.453.238
Sức tăng trưởng doanh thu	-	1,03	0,75
Sức tăng trưởng lợi nhuận	-	1,55	1,07

Chỉ số sức tăng trưởng giúp cho người phân tích hiểu rõ mức độ tăng trưởng và sự mở rộng về quy mô của công ty. Chúng chỉ ra mức độ tăng trưởng hàng năm về doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Trường hợp lý tưởng là tăng trưởng doanh thu đi liền với tăng trưởng lợi nhuận.

-Sức tăng trưởng doanh thu:

$$TTdt = \frac{DThu \text{ năm sau}}{\text{Doanh thu năm trước}}$$

-Sức tăng trưởng lợi nhuận:

$$TTln = \frac{\text{Tổng lợi nhuận năm sau}}{\text{Tổng lợi nhuận năm trước}}$$

Cả 2 chỉ số này của công ty TNHH Hà Dung đều giảm qua các năm đánh giá, năm 2014 tốc độ tăng trưởng doanh thu tăng so với năm 2013 là 1,03 lần, trong khi đó năm 2015 thì giảm xuống bằng 0,75 lần năm 2014. Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận năm 2014 là 1,55 lần so với 2013, năm 2015 giảm còn 1,07 lần so với 2014. Các hệ số này cho thấy doanh nghiệp đã gặp khó khăn trong việc phát triển thị trường, tìm kiếm khách hàng với nguồn doanh thu ổn định.

3.2.3 Phương pháp phân tích Dupont

Áp dụng phân tích đối với công ty TNHH Hà Dung

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015
PM	2.76	3.57	3.94
AU	98	70	71
EM	240.74	208.00	239.29
ROA	2.7	2.5	2.8
ROE	6.5	5.2	6.7

Dựa vào bảng tính, dễ nhận thấy ROE của công ty năm 2014 giảm so với năm 2013 là do cả ROA và EM giảm, trong đó, ROA giảm là do AU giảm mạnh hơn độ tăng của PM nên không thể bù được. ROE của năm 2015 so với năm 2014 là tăng lên đáng kể, do ROA và EM tăng nhiều, trong đó, ROA tăng nhiều là do PM tăng là chủ yếu còn AU tăng không đáng kể. Năm 2015 so với năm 2013 là tăng không đáng kể, do ROA và EM thay đổi không đáng kể (PM năm 2015 tăng cũng gần bằng độ giảm của AU khi so với năm 2013).

Như vậy các yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến ROE của công ty là PM, AU, EM. Do đó, để nâng cao hiệu quả tài chính công ty cần có chính sách cụ thể đối với các yếu tố cấu thành các chỉ số trên.

Như vậy, phương pháp Dupont giúp nhà phân tích nhận biết được các yếu tố cơ bản tác động tới ROE của một doanh nghiệp là: khả năng tăng doanh thu; công tác quản lý chi phí; quản lý tài sản và đòn bẩy tài chính.

3.2.4. Dự báo tài chính công ty TNHH Hà Dung theo phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu

3.2.4.1. Xác định tỉ lệ tăng trưởng doanh thu của công ty TNHH Hà Dung

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần (triệu đồng)	6.901	9.112	8.793
Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu (%)	-24,26	3,62	

Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu bình quân là – 10.32%, như vậy doanh thu của công ty có xu hướng giảm, năm 2015 mức doanh thu giảm khá lớn là 24.26%, tuy nhiên với điều kiện kinh tế phát triển trong thời gian tới có thể dự đoán mức doanh thu của công ty sẽ tăng trở lại ở mức 3%. Trong năm 2016, mức doanh thu dự kiến của công ty là: $6,901 \times 103\% = 7,108$ (triệu đồng)

3.2.4.2 Xác định các chỉ tiêu biến đổi theo doanh thu

Bảng 3.10. Tỷ lệ % trên doanh thu

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015
Giá vốn hàng bán	85	85,3	82
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	8,99	10,72	11,42
Tiền	24,23	33,78	58,84
Phải thu khách hàng	119,57	125,60	191,02
Hàng tồn kho	1,31	2,17	2,73
Phải trả người bán	79,01	70,64	91,40

**Bảng 3.11. Báo cáo kết quả kinh doanh dự báo
công ty TNHH Hà Dung năm 2016**

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Triệu đồng
Doanh thu thuần	100%	7.108
Giá vốn hàng bán	83%	5.899
Lợi nhuận gộp		1.209
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	11%	781
Lợi nhuận trước thuế		428

Thuế TNDN		94,16
Lợi nhuận sau thuế		333,84

3.3. Đánh giá thực trạng tài chính công ty TNHH Hà Dung giai đoạn 2013-2015

Dựa vào bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 và 2015, ta thấy: so với năm 2014 lợi nhuận trước thuế năm 2015 tăng 182.329.369 đồng tương ứng 7,88%. Có kết quả đó là do lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 285.679.424 đồng tương ứng 13,7%. Tuy nhiên, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh dịch vụ lại âm (-104.769.784 đồng) và lợi nhuận từ thu nhập khác giảm 123.747.389 đồng tương ứng 26,68%, nhưng khoản lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng lớn hơn phần thu bất thường giảm và lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ âm nên tổng lợi nhuận trước thuế năm 2015 vẫn lớn hơn tổng lợi nhuận trước thuế năm 2014.

Việc lợi nhuận trước thuế năm 2015 tăng hơn so với năm 2014 là do những nguyên nhân sau:

- Tốc độ tăng doanh thu từ hoạt động tài chính là 19,78%, đồng thời mức tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính là 13,7%. Có được kết quả này là do các chi phí bất thường giảm 225.894.874 đồng tương ứng 94,3%, điều này thể hiện doanh nghiệp đã có chính sách hiệu quả trong quản lý tiết kiệm chi phí.

- Trong hai năm 2014 và 2015 công ty không thu được lợi nhuận từ kinh doanh dịch vụ, thậm chí lợi nhuận bị âm. Kết quả không tốt này là do chi phí quản lý doanh nghiệp quá lớn chiếm 8,9% trong doanh thu thuần. Năm 2015 tăng 37.943.760 đồng tương ứng 6,17% so với năm 2014 trong khi doanh thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ giảm 1.876.144.834 đồng tương ứng 14,8%. Bên cạnh đó còn do công ty chưa làm tốt công tác khách hàng, không có nhiều hợp đồng được ký kết. Mặc dù công ty được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện

đại, nhưng vẫn chưa phát huy được hiệu quả cao, chưa tận dụng hết công suất của thiết bị. Từ đó, dẫn đến lãng phí tiềm năng, giảm hiệu quả kinh doanh.

Xét một cách tổng quát về tình hình tài chính năm 2015 so với năm 2014, thì ta có thể thấy lợi nhuận năm 2015 tăng so với năm 2014 (7,88%) điều này chứng tỏ tình hình kinh doanh của công ty có tiến triển. Tuy nhiên, lợi nhuận mà công ty đạt được chủ yếu là lợi nhuận từ hoạt động tài chính, còn hoạt động kinh doanh dịch vụ không mang lại lợi nhuận, thậm chí còn lỗ. Vì vậy công ty cần phải có ngay những biện pháp hữu hiệu nhằm cải thiện tình hình này. Để thấy rõ hơn tình hình này, ta phải tiến hành đi sâu tính toán, phân tích các chỉ số tài chính, nguồn hình thành tài sản lấy từ đâu và tình hình sử dụng tài sản như thế nào. Từ đó, mới hiểu rõ được tình hình tài chính, thấy được nguyên nhân của những mặt mạnh và yếu. Trên cơ sở đó để đưa ra các biện pháp khắc phục, với mục đích là làm cho tình hình sản xuất kinh doanh được tốt nhất trong điều kiện có thể.

Kết luận chương III

Dựa vào cơ sở lý luận ở chương I và các phương pháp nghiên cứu được đưa ra ở chương II, chương III đã làm sáng tỏ thực trạng tài chính của công ty TNHH Hà Dung qua các số liệu thực tế.

Với các thông tin phân tích đưa ra dưới dạng các bảng biểu dễ nhìn, dễ đọc, các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính công ty như nhà quản lý, nhà đầu tư, người lao động có thể thấy được hiện nay công ty hoạt động như thế nào, kết quả hoạt động kinh doanh ra sao và xu hướng phát triển những năm tới. Từ đó các đối tượng quan tâm sẽ có được cái nhìn cụ thể hơn về mục đích đầu tư của mình, có kế hoạch tiếp tục đầu tư hoặc thay đổi chiến lược đầu tư với công ty.

Qua việc phân tích, đánh giá tình hình tài chính của công ty TNHH Hà Dung trong 3 năm gần đây, có thể thấy được những nỗ lực của cán bộ nhân viên công ty để có được kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên công ty hiện vẫn phải đối mặt với không ít khó khăn và tồn tại. Vì vậy công ty cần đưa ra những giải pháp để tháo gỡ, giải quyết những khó khăn và tồn tại trên. Điều này sẽ được nêu ra ở chương IV của Luận văn.

CHƯƠNG IV

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HÀ DUNG

4.1. Định hướng phát triển công ty giai đoạn 2015-2020

Nâng cao năng lực quản lý, kiện toàn tổ chức theo hướng chuyên môn hoá và đào tạo cán bộ trong toàn bộ hệ thống công ty.

Tổ chức tốt công tác thị trường đó là: tăng cường công tác marketing, phấn đấu nâng cao chất lượng dịch vụ và có giá cả hợp lý, coi đây là hai công cụ cạnh tranh chủ đạo tích cực, mở rộng thị trường trong nước và nước ngoài, tăng cường tìm kiếm đại lý, khôi phục những đại lý tiềm năng để khai thác tốt hơn dịch vụ giao nhận vận tải hàng hoá, đặc biệt là thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và các thị trường khác mà công ty đã ký kết hợp đồng.

Tiếp tục tập trung vốn, đầu tư chiều sâu, cải tạo nâng cấp kho hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh, mua thêm các trang thiết bị cần thiết để phục vụ cho công tác kinh doanh kho, triển khai đề án xây dựng kho mới, phát huy tối đa tính chủ động, sáng tạo trong kinh doanh, khai thác mọi tiềm năng hiện có.

Đầu tư nhiều hơn nữa cho chi nhánh TP. HCM cả về cơ sở vật chất và nhân lực, nhằm đưa doanh số và lợi nhuận của chi nhánh bắt kịp với chi nhánh chính.

Thông qua phong trào thi đua, thổi vào một luồng sinh khí mới tạo nên một quyết tâm mới, một sức bật mới nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết, xây dựng văn hoá doanh nghiệp trong toàn công ty.

Tích cực tham gia các hoạt động xã hội thông qua việc tài trợ và ủng hộ kinh phí cho các chương trình mà Đảng và Nhà nước phát động và đẩy mạnh công tác quảng cáo để góp phần quảng bá thương hiệu công ty trên thị trường trong nước và quốc tế.

Quan tâm chỉ đạo thúc đẩy hoạt động các liên doanh, không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường, phấn đấu đạt kết quả kinh doanh cao hơn nữa và xây dựng vị thế trong ngành vận tải.

Quan tâm chăm sóc khách hàng, coi cách ứng xử của các nhà cung cấp dịch vụ đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao tính hấp dẫn của ngành. Có chiến lược đa dạng hoá ngành nghề, tiến tới làm tăng dịch vụ Logistics.

Phát huy dân chủ, chăm lo đời sống cán bộ công nhân viên, đẩy mạnh phong trào thi đua, để cán bộ công nhân viên yên tâm công tác, gắn bó với công ty.

Thường xuyên quan tâm, làm tốt công tác vệ sinh, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ an toàn hàng hoá, tài sản, tính mạng người lao động, giữ vững ổn định phát triển công ty.

Xây dựng bãi container và mua sắm các thiết bị phục vụ công tác xếp dỡ container đáp ứng xu hướng container hoá của thị trường nhằm tăng doanh thu.

Đa dạng hoá các ngành nghề kinh doanh như khai thác cảng biển, giao nhận bốc xếp hàng hoá, cho thuê kho bãi, kinh doanh xuất nhập khẩu, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển,...

4.2 Một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Hà Dung

4.2.1. Đẩy mạnh khối lượng các dịch vụ mà công ty đang cung cấp

Để tồn tại và phát triển trên thị trường cạnh tranh gay gắt như ngày nay, bản thân mỗi doanh nghiệp phải tự tìm hướng đi thích hợp cho riêng mình. Một hướng đi đúng đắn và thích hợp sẽ là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của công ty. Để có thể tồn tại và khẳng định được vị thế của mình trên thị trường giao nhận thì công ty TNHH Hà Dung cần phải phát triển hơn nữa các dịch vụ của mình.

Tăng khối lượng các dịch vụ, tạo điều kiện thu hút khách hàng nhiều hơn từ đó làm tăng doanh thu, tăng lượng vốn lưu động làm cho quá trình luân chuyển vốn tăng lên, hiệu quả kinh doanh của công ty được nâng cao.

Công tác nghiên cứu nắm bắt các thông tin về thị trường, mở rộng thị trường, khai thác thêm khách hàng là công việc hết sức quan trọng, góp phần quyết định sự thành bại của việc kinh doanh. Tuy nhiên các công việc này chưa được chú trọng quan tâm đúng mức, điều này dẫn đến những chính sách, đường lối mang lại hiệu quả không cao, khối lượng dịch vụ thực hiện được ít, trong khi chi phí cố định bỏ ra lớn, dẫn đến tình trạng có nhiều nghiệp vụ thực hiện bị lỗ, bị lãng phí nguồn lực.

Quảng cáo là phương tiện không thể thiếu để đưa các dịch vụ của công ty đến với khách hàng. Quảng cáo để khách hàng biết các thông tin về các dịch vụ mà công ty cung cấp, cũng như uy tín của công ty, chất lượng các dịch vụ, các ưu thế của công ty, các ưu đãi của công ty. Đây là công việc mà phòng Marketing đảm nhận và hình thức quảng cáo hấp dẫn cũng là sách lược thu hút khách hàng đến với công ty.

Quảng cáo có thể tiến hành trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua các đối tác liên doanh, qua các hiệp hội giao nhận vận tải quốc tế, qua các khách hàng của công ty,...

Cần có những dịch vụ hỗ trợ khách hàng, có thể cung cấp cho khách hàng những dịch vụ miễn phí trong thời gian ít khách, ví dụ như: tư vấn cho khách hàng về tình hình cạnh tranh trên thị trường, tình hình hoạt động ngoại thương, luật pháp quốc tế. Tư vấn cho khách hàng về các đối tác xuất nhập khẩu có tiềm lực và uy tín trên thị trường. Tư vấn về các hãng tàu biển có uy tín, đoạn đường đi hợp lý, những thủ tục cần thiết để thực hiện xuất khẩu hoặc nhập khẩu được nhanh chóng, thuận lợi. Những hoạt động này nhằm thu hút, giành được cảm tình của khách hàng, tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao uy tín của công ty, phục vụ cho công việc kinh doanh về sau.

Một phòng Marketing chuyên trách là điều kiện cần thiết cho công ty kinh doanh có hiệu quả. Hiện tại, công ty có phòng Marketing nhưng hoạt động của phòng chưa thực sự đem lại hiệu quả cao, nhất là trong công tác tìm kiếm khách hàng. Vì vậy, công ty chưa có chiến lược marketing hoàn hảo, để có thể thu hút nhiều hơn khách hàng đến với công ty. Cần phải đầu tư phát triển một phòng Marketing chất lượng, hiệu quả.

Bên cạnh quảng cáo để khách hàng biết đến công ty và các dịch vụ mà công ty cung cấp thì công ty cần phải có những chính sách ưu đãi, để làm sao có thể “vui lòng khách đến, vừa lòng khách đi”, có như vậy mới giữ vững được uy tín lâu dài, tạo niềm tin và khuyến khích khách hàng.

4.2.2. Tăng khả năng thu hồi các khoản phải thu từ khách hàng

Vốn là yếu tố quan trọng trong kinh doanh, sử dụng vốn có hiệu quả thì kinh doanh mới có lãi, vốn bị chiếm dụng là một sự lãng phí của công ty. Do đó, công ty cần phải có chính sách sử dụng vốn hợp lý, hiệu quả tránh tình trạng để người khác chiếm dụng, nhất là trong quản lý các khoản phải thu từ khách hàng đây là khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất của công ty TNHH Hà Dung hiện nay. Muốn quản lý tốt các khoản phải thu thì công ty cần phải nắm vững khả năng về tài chính của khách hàng để xác định mức cho nợ và thời gian nợ. Vì vậy, công tác marketing và tìm hiểu khách hàng giữ vai trò quan trọng, quyết định trong việc giảm phải thu của khách hàng.

Làm giảm các khoản phải thu quá hạn, nợ khó đòi điều này cũng có nghĩa là tăng khả năng thu hồi các khoản phải thu, đặc biệt là phải thu từ khách hàng, tránh tình trạng vốn của công ty bị người khác chiếm dụng, gây lãng phí trong sử dụng vốn của công ty, từ đó dẫn đến hiệu quả kinh doanh bị giảm. Mặt khác, thu hồi vốn kịp thời sẽ bổ sung nguồn vốn cho kinh doanh, làm tăng hiệu quả kinh doanh.

Cần phải có một đội ngũ làm công việc phân tích thị trường, từ đó có những thông tin chính xác về khách hàng (nhất là về tiềm lực tài chính), để từ đó

có những chính sách thu nợ hợp lý, có lợi cho cả đôi bên. Ban này có thể kiêm luôn công việc thu hồi công nợ và thường xuyên báo cáo kết quả thu được.

Thường xuyên tiến hành rà soát, phân loại các khoản phải thu đến hạn, tới hạn, quá hạn và các khoản phải thu khó đòi để có biện pháp xử lý kịp thời.

Thường xuyên gửi thư, điện thoại, hoặc uỷ quyền cho người đại diện để thu hồi công nợ.

Khuyến khích khách hàng trả nợ nhanh bằng việc hưởng một tỷ lệ thanh toán nhất định khi trả nợ sớm, trước thời hạn hợp đồng.

Mở sổ theo dõi từng khách hàng, thực hiện việc ký kết hợp đồng giao nhận một cách chặt chẽ, đặc biệt là những hợp đồng có giá trị lớn, nhằm quản lý và thu hồi đúng hạn các khoản phải thu.

Có cơ chế động viên, khen thưởng với tỷ lệ thích hợp cho ban thu hồi công nợ nếu việc thu hồi đạt hiệu quả.

4.2.3. Tăng cường khai thác, nâng cao hiệu quả đầu tư hơn nữa ở thị trường TP. HCM

Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 0,6% diện tích và 6,6 % dân số so với cả nước, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là trung tâm kinh tế của cả nước, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Thành phố Hồ Chí Minh là nơi hoạt động kinh tế năng động nhất, đi đầu trong cả nước về tốc độ tăng trưởng kinh tế. Phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao đã tạo ra mức đóng góp GDP lớn cho cả nước. Tỷ trọng GDP của thành phố chiếm 1/3 GDP của cả nước.

Về thương mại, dịch vụ, thành phố là trung tâm xuất nhập khẩu lớn nhất nước. Kim ngạch xuất nhập khẩu của thành phố ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước. Cơ sở vật chất ngành thương mại được tăng cường với khoảng 400 chợ bán lẻ, 81 siêu thị, 18 trung tâm thương mại, 3 chợ đầu mối. Khu vực dịch vụ tăng trưởng vượt kế hoạch, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất - kinh doanh và phục vụ đời sống dân cư.

TP.HCM là một thị trường hứa hẹn đầy tiềm năng, đây là một thị trường đang phát triển rất mạnh mẽ, tuy nhiên doanh thu của chi nhánh của công ty ở đây chưa tương xứng với tiềm năng của vùng cũng như của ngành.

Cần phải đầu tư nhiều hơn nữa cho chi nhánh TP.HCM cả về cơ sở vật chất và nhân lực, nhằm đưa doanh số và lợi nhuận của chi nhánh tăng cao.

Trong những năm qua, sự phối hợp giữa các chi nhánh của công ty với nhau và giữa các chi nhánh với công ty chưa thực sự nhịp nhàng, hiệu quả, điều này chưa phát huy được thế mạnh của công ty là có chi nhánh ở nhiều nơi trong cả nước. Do đó, cần phải có sự phối hợp ăn ý, hiệu quả giữa các chi nhánh với nhau, lãnh đạo các chi nhánh phải thường xuyên trao đổi, thông tin với nhau.

4.2.4. Bồi dưỡng, nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên của công ty

Là công ty chuyên cung cấp dịch vụ trên phạm vi quốc tế, cho nên trình độ của cán bộ công nhân viên công ty cũng phải tương xứng với những yêu cầu của nhà chuyên môn thực thụ, có như vậy mới có thể đàm phán ký kết các hợp đồng với các công ty trên thế giới. Bên cạnh phải đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thì cần phải nâng cao trình độ kiến thức luật giao nhận quốc tế. Đây là một vấn đề rất quan trọng để tránh khỏi những sai phạm đáng tiếc khi ký kết cũng như thực hiện hợp đồng, bảo vệ uy tín của công ty cũng như tránh những tổn thất đáng tiếc có thể xảy ra. Vi phạm luật quốc tế trong vận tải ở Việt Nam trong năm qua đang là vấn đề nóng bỏng mà các công ty Việt Nam cần phải thận trọng khi tham gia kinh doanh.

Bên cạnh đó thì cần phải trẻ hoá đội ngũ cán bộ công nhân viên công ty để tạo nên sức bật mới cho công ty, với lòng nhiệt tình, niềm hăng say, đam mê, kiến thức của tuổi trẻ tạo nên một động lực mới, thúc đẩy công ty phát triển nhanh và mạnh hơn nữa.

4.2.5. Nâng cấp, mở rộng hệ thống kho bãi.

Hoạt động kho liên quan trực tiếp đến việc tổ chức, bảo quản hàng hóa của doanh nghiệp. Vai trò của kho bãi là:

Đảm bảo tính liên tục cho quá trình sản xuất và phân phối hàng hóa.

Góp phần giảm chi phí sản xuất, vận chuyển, phân phối. Nhờ đó kho có thể chủ động tạo ra các lô hàng với quy mô kinh tế trong quá trình sản xuất và phân phối nhờ đó giảm chi phí bình quân trên một đơn vị, kho góp phần tiết kiệm chi phí lưu thông thông qua việc quản lý tốt hao hụt hàng hóa, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả cơ sở vật chất của kho. Hỗ trợ quá trình cung cấp dịch vụ khách hàng của doanh nghiệp thông qua việc đảm bảo hàng hóa về số lượng, chất lượng, trạng thái lô hàng giao, góp phần giao hàng đúng thời gian và địa điểm.

Kiểm tra hoạt động kho hàng thường xuyên và xem xét cách thức tổ chức kho của công ty. Nên có một danh sách kiểm tra hàng ngày cho người quản lý, và giám sát thật chặt những hoạt động đó và yêu cầu trách nhiệm bảo trì từ người quản lý.

Nâng cấp, mở rộng hệ thống kho bãi nhằm tăng sức chứa, từ đó có thể tăng thu kinh doanh dịch vụ kho bãi, vì hiện nay vào mùa vụ nhiều lúc hệ thống kho bãi của công ty không đủ sức chứa, khiến nhiều hợp đồng không được ký kết.

Trang bị, hiện đại hoá trang thiết bị của công ty, nhất là những phương tiện vận tải để có thể tham gia ký kết những hợp đồng có tải trọng lớn. Xây dựng bãi container và mua sắm các thiết bị phục vụ công tác xếp dỡ container đáp ứng xu hướng container hoá của thị trường nhằm tăng doanh thu.

Kết luận chương IV

Xuất phát từ những vấn đề còn tồn tại phản ánh thực trạng tài chính của công ty TNHH Hà Dung đã phân tích ở chương III, chương IV của Luận văn đã đưa ra một số giải pháp đối với công ty nhằm góp phần cải thiện, phát triển hơn nữa các hoạt động kinh doanh của công ty, tạo ra nền tảng tài chính tốt giúp công ty phát triển nhanh và bền vững. Các giải pháp được đưa ra là:

- + Đẩy mạnh khối lượng các dịch vụ mà công ty đang cung cấp.
- + Tăng khả năng thu hồi các khoản phải thu từ khách hàng.
- + Tăng cường khai thác, nâng cao hiệu quả đầu tư hơn nữa ở thị trường TP.

HCM.

- + Bồi dưỡng, nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên của công ty
- + Nâng cấp, mở rộng hệ thống kho bãi.

Mỗi giải pháp trên đều có ý nghĩa và tác dụng riêng, có ảnh hưởng nhất định trong việc cải thiện tình hình hoạt động của công ty theo chiều hướng tích cực nhất.

Chính sự kết hợp đồng bộ, thực hiện tốt các giải pháp được khuyến nghị sẽ là đòn bẩy thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong thời gian tới.

Hơn nữa, để đạt được những kết quả tốt thì chắc chắn cần sự nỗ lực hết mình của cán bộ, công nhân viên công ty TNHH Hà Dung cùng với một môi trường hoạt động kinh doanh ổn định, các chế độ chính sách pháp luật hợp lý của Nhà nước.

KẾT LUẬN

Trong xu thế toàn cầu hoá, hội nhập khu vực và thế giới như hiện nay, muốn tồn tại và phát triển được thì các doanh nghiệp phải luôn trong tư thế “sẵn sàng” để có thể đối phó với những biến động liên tục của nền kinh tế thế giới và nền kinh tế trong nước một cách nhanh nhạy nhất. Đó cũng chính là những cơ hội và thách thức khi tham gia hội nhập đối với tất cả các quốc gia nói chung và các doanh nghiệp nói riêng. Hội nhập giúp các doanh nghiệp mở rộng được thị trường, cải tiến được khoa học - kỹ thuật - công nghệ, nâng cao tầm nhìn, tầm hiểu biết,...Nhưng đồng thời cũng mang lại những rủi ro vô cùng lớn, đưa các doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh gay gắt mà nếu không nhạy bén thì có thể bị “nuốt chửng” hoặc “đè bẹp”.

Việt Nam cũng đang trong quá trình hội nhập quốc tế, khu vực với tốc độ khá nhanh và mạnh mẽ. Để đáp ứng được những yêu cầu của hội nhập thì tất cả các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, không phân biệt lớn bé, thuộc Nhà nước hay tư nhân, đều cùng hướng tới mục đích chung là hội nhập thành công. Phân tích tài chính và nâng cao hiệu quả tài chính của công ty là để phục vụ cho quá trình nhận định, đánh giá, dự báo và lập kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả cao cho công ty, nhằm mục đích cuối cùng là đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển ngày càng cao của đất nước, đưa Việt Nam lên một tầm cao mới trong nền kinh tế thế giới, giúp Việt Nam hội nhập quốc tế thành công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Lê Thị Kim Anh, 2012. *Hoàn thiện công tác phân tích tài chính tại Công ty TNHH Tâm Châu*. Luận văn Thạc sỹ - Đại học Thương mại.
2. Nguyễn Tấn Bình , 2009. *Phân tích hoạt động doanh nghiệp – Phân tích kinh doanh – Phân tích báo cáo tài chính*. Hà Nội: NXB Thống kê.
3. Mary Buffett, David Clark, 2010. *Báo cáo tài chính dưới góc nhìn của Warren Bufeett*, Hà Nội: NXB Trẻ.
4. Bộ Tài Chính, 2006. *Chế độ kế toán doanh nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
5. Công ty TNHH Hà Dung, 2014. *Báo cáo thường niên của Công ty TNHH Hà Dung 2014*.
6. Vũ Thị Bích Hà, 2012. *Phân tích tài chính Công ty cổ phần Kinh Đô*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Ngoại thương.
7. Higgins, 2008. *Phân tích quản trị tài chính*. Dịch từ Tiếng Anh. Người dịch Nguyễn Tấn Bình, 2013. Hồ Chí Minh: NXB ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Minh Kiều ,2010. *Tài chính doanh nghiệp căn bản*, Hà Nội: NXB Thống kê.
9. Bùi Văn Lâm, 2011. *Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Vinaconex 25*. Luận văn Thạc sỹ, Đại học Ngoại thương.
10. Võ Văn Nhị, 2007. *Báo cáo tài chính và báo cáo quản trị - Áp dụng cho doanh nghiệp Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giao thông vận tải.
11. Nguyễn Năng Phúc, 2012. *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*. Hà Nội: NXB Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
12. Phạm Thị Thuần, 2013. *Phân tích tình hình tài chính tại công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Ngoại thương.

13. Trần Thanh Thủy, 2013. *Phân tích tình hình tài chính Công ty xuất nhập khẩu Vinashin*. Luận văn Thạc sỹ, Đại học Thương mại.

14. Hồ Thị Khánh Vân, 2012. *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần PVI*. Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế Quốc dân.

Tiếng Anh :

15. Brealey, Myers, Allen, 2006. *Principles of Corporate Finance*, McGraw-Hill Irwin

16. Ross, Westerfield, Jaffe, 2005. *Corporate Finance*, 7th edition, McGraw-Hill Irwin.